

ĐẶT VẤN ĐỀ

Thực hiện Điều 37 và Điều 52 Luật đất đai 2013; Ủy ban nhân dân huyện Nông Sơn chỉ đạo các phòng, ban và Ủy ban nhân dân các xã căn cứ vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

Với mục tiêu xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất đáp ứng nhu cầu của các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn; xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích; diện tích đất cần thu hồi; diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng và danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2024.

Căn cứ vào hướng dẫn của Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Quảng Nam, căn cứ kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Để có cơ sở thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024, UBND huyện Nông Sơn xây dựng ***“Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nông Sơn - tỉnh Quảng Nam”***.

1. Mục tiêu và nhiệm vụ

a. Mục tiêu

Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2024 phù hợp với Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, kế hoạch đầu tư công năm 2024; đăng ký triển khai các dự án dân sinh cấp thiết tại địa phương đã có chủ trương của cấp có thẩm quyền.

b. Yêu cầu, nhiệm vụ

- Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023; Kết quả thực hiện danh mục công trình thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2023.

- Phát hiện các vấn đề tồn tại, vướng mắc, tìm hiểu nguyên nhân và đề xuất giải pháp cụ thể khi thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Lập danh mục công trình, dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Trong đó, xác định rõ danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

- Đăng ký chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất, kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất, kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng, cân đối nguồn thu - chi liên quan đến đất đai trong năm 2024.

2. Cơ sở pháp lý và tài liệu làm căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất

Luật Đất đai năm 2013;

Luật 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Nghị Quyết 727/NQ-UBTVQH15 ngày 13/2/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV về thành lập thị trấn Trung Phước;

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp; Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành quy định về giá đất, bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án thu hồi đất năm 2024;

Các Nghị quyết của HĐND tỉnh Quảng Nam về việc thông qua dự án và bổ sung các dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng các năm 2022, 2023, 2024 gồm các Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 8/12/2021; Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 20/7/2022; Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 và Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023;

Quyết định số 2774/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt danh mục dự án thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh;

Quyết định số 2806/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2024;

Quyết định số 1171/QĐ-UBND ngày 07/6/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam V/v Phê duyệt KHSD đất năm 2023 huyện Nông Sơn;

Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến

năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021-2025; Công văn số 4011/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 15/7/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ cho tỉnh Quảng Nam;

Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Quảng Nam cho các huyện, thị xã, thành phố; Quyết định số 3235/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã, thành phố đã được phân bổ tại Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022;

Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 06/4/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch sử dụng đất huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam;

Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 15/7/2021 của HĐND huyện về việc thống nhất điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thuộc nguồn vốn ngân sách huyện; Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09/9/2021 của HĐND huyện về điều chỉnh dự kiến kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 thuộc nguồn vốn ngân sách huyện; Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 26/4/2022 của HĐND huyện về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND huyện về điều chỉnh và bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 từ nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ, ngân sách huyện đối ứng;

Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 27/12/2023 của HĐND huyện Nông Sơn về kế hoạch đầu tư công năm 2024;

Quyết định số 2674/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND huyện Nông Sơn về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) và kế hoạch đầu tư công năm 2024;

Thông báo số 31/TB-HĐTĐ ngày 18/01/2024 của HĐTĐ QH, KHSD đất về Kết quả thẩm định KHSD đất năm 2024 của huyện Nông Sơn;

Cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai năm 2023.

Cơ sở dữ liệu về Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030;

Cơ sở dữ liệu về Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

* Tài liệu liên quan:

Quy hoạch chung đô thị Trung Phước, huyện Nông Sơn;

Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ huyện Nông Sơn lần thứ XXV nhiệm kỳ 2021 - 2025;

Số liệu kiểm kê, thống kê đất đai huyện Nông Sơn qua các năm;

Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 và triển khai nhiệm vụ năm 2024;

Quy hoạch và định hướng phát triển của các ngành, các lĩnh vực;

Các quy hoạch chi tiết Khu phố chợ Trung Phước; Làng sinh thái Đại Bình; Lăng Bà Thu Bồn; Đề án Quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã;

3. Sản phẩm dự án

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

Báo cáo chuyên đề và bản đồ chuyên đề năm 2024.

Bản đồ rà soát kết quả kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

4. Cấu trúc của báo cáo

Cấu trúc của báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nông Sơn gồm các mục sau:

- Đặt vấn đề;
- Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội;
- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước (năm 2023);
- Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024;
- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024;
- Kết luận và kiến nghị;
- Biểu số liệu.

1.1.3. Khí hậu

Huyện Nông Sơn nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm, mưa nhiều và mưa theo mùa, chịu ảnh hưởng của mùa đông lạnh, có nền nhiệt độ cao, nắng nhiều, ít chịu ảnh hưởng của gió mùa đông. Khí hậu chia thành hai mùa rõ rệt đó là mùa mưa và mùa khô, mùa khô từ tháng 2 đến tháng 8 đây là mùa của gió tây khô nóng, mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 1 năm sau đây là mùa có gió mùa đông bắc kéo theo mưa.

- Độ ẩm không khí trung bình: 82%.
- Nhiệt độ trung bình 25⁰c, mùa đông dao động từ 24-29⁰c.
- Lượng mưa trung bình hàng năm: 2.000-2.200 mm/năm, lượng mưa lớn tập trung cao tháng 9, 10, 11, chiếm 85% lượng mưa cả năm.
- Hàng năm chịu ảnh hưởng bất thường của thời tiết như: mưa đá, lốc xoáy, lũ quét.

1.1.4. Thủy văn

Trên địa bàn Huyện có sông Thu Bồn chảy qua với chiều dài khoảng 27 km, lượng chảy bình quân 240 m³/s. Ngoài ra, còn có các khe suối như Khe Sé, Khe Le, Khe Chín Khúc, Khe Rinh..., chảy về sông Thu Bồn tạo ra mạng lưới khe suối tương đối đều khắp và có độ dốc lớn.

1.1.5. Các nguồn tài nguyên

1.1.5.1. Tài nguyên đất

Tài nguyên đất của huyện gồm có: Đất đỏ vàng trên đá macma axit (Fa): Loại đất này chiếm 16,83% diện tích tự nhiên; Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp): 2.233,30 ha, chiếm 4,88%; Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq): diện tích khoảng 22.290,90 ha, chiếm 48,68% diện tích tự nhiên, Đất mùn vàng nhạt trên đá cát (Hq): chiếm 0,11%, Đất đỏ vàng trên đá biến chất (Fs): diện tích khoảng 11.212,21 ha, chiếm 24,48 ha so với diện tích tự nhiên, Đất mùn vàng đỏ trên đá sét và biến chất (Hs): diện tích 285,70 ha, chiếm 0,62%, Đất phù sa được bồi hàng năm (Pb): diện tích 666,59 ha, chiếm 1,46 %, Đất phù sa sông suối (Py): diện tích 508,92 ha, chiếm 1,11%, Đất xám trên phù sa cổ và lú tích cổ (X): diện tích 666,63 ha, chiếm 1,46%, Đất xám trên macma axit và đá cát (Xa): diện tích 170,10 ha, chiếm 0,36%.

1.1.5.2. Tài nguyên nước

*** Nguồn nước mặt**

Toàn Huyện có 04 hồ chứa phục vụ tưới tiêu cho khoảng 669,20 ha gieo trồng hàng năm, góp phần phát triển nông nghiệp của Huyện.

*** Nguồn nước ngầm**

Hiện nay, chưa có báo cáo thăm dò trữ lượng nước trong lòng đất, theo khảo sát ở các giếng đào thực tế tại các địa phương, mực nước ngầm ở độ sâu trung bình khoảng 7-11 m và thay đổi theo địa hình.

1.1.5.3. Tài nguyên rừng

Diện tích đất lâm nghiệp của Huyện 39.887,07 ha, chiếm 84,57%; tổng diện tích tự nhiên, trong đó: Đất rừng sản xuất 11.475,11 ha, rừng phòng hộ 9.299,24 ha, rừng đặc dụng 19.112,72 ha.

1.1.5.4. Tài nguyên khoáng sản

Trên địa bàn Huyện có nhiều loại khoáng sản như than đá, vàng sa khoáng, sắt... với trữ lượng lớn. Hiện nay được đầu tư khai thác như than đá. Còn lại đang thời kỳ thăm dò có kế hoạch đưa vào khai thác trong thời gian đến.

1.1.6. Thực trạng môi trường

Nông Sơn là huyện chủ yếu sản xuất nông - lâm nghiệp, các ngành công nghiệp dịch vụ chưa phát triển, việc đô thị hóa còn chậm nên nhìn chung mức độ ô nhiễm nguồn nước, không khí, chất thải công nghiệp trên địa bàn Huyện chưa biến đổi lớn.

1.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

1.2.1. Trên lĩnh vực kinh tế

*** Sản xuất nông - lâm - thủy sản**

Giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản đạt 148,48 tỷ đồng, tăng 6,16% so với cùng kỳ năm trước, bằng 53,24% so với kế hoạch năm 2023.

- Trồng trọt:

+ Vụ Đông Xuân 2022-2023: Tổng sản lượng cây lương thực có hạt đạt 7.144,58 tấn, đạt 56,95% kế hoạch cả năm, giảm 8,4% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, cây lúa năng suất bình quân 60,34 tạ/ha, sản lượng ước đạt 6.163 tấn, giảm 6,3% so với cùng kỳ năm 2021; cây ngô năng suất ước đạt 49,82 tạ/ha, sản lượng ước đạt 980,2 tấn, giảm 19,5% so với cùng kỳ năm 2022 và các loại cây trồng khác tương đối đảm bảo kế hoạch.

+ Vụ Hè Thu 2023: Diện tích gieo trồng là 1.304,7 ha đạt 96,6% kế hoạch (đến ngày 7/6/2023). Trong đó, diện tích gieo sạ cây lúa 801,2 ha, đạt 100% kế hoạch; đã xuống giống cây ngô 310,5 ha, đạt 101,5% kế hoạch; đã xuống giống cây lạc 46,5 ha, đạt 55,7% kế hoạch; các loại cây trồng khác đang tiếp tục xuống giống, đến nay đã xuống giống được khoảng 146,5 ha, đạt 91,2% kế hoạch.

- Chăn nuôi:

+ Tổng đàn (Số liệu thống kê ngày 01/4/2023): Gia súc: 13.625 con, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm 2022. Tổng đàn gia cầm: 94.900 con, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm 2023 .

+ Tình hình dịch bệnh: Bệnh Viêm da nổi cục ở trâu, bò (VDNC): Từ ngày 30/4/2023 đến nay, bệnh cơ bản được khống chế, không phát sinh thêm gia súc bị mắc bệnh. Trước đó, từ ngày 14/2/2023 đến ngày 29/4/2023, bệnh VDNC xảy ra ở 6 xã, 20 thôn/61 hộ có dịch với 67 con bò (bê) mắc bệnh, trong đó 14 con bê chết, trọng lượng tiêu hủy bắt buộc là 648 kg, 53 con bê đã khỏi về triệu chứng lâm sàng. Số lượng vắc xin, hóa chất khử trùng, thuốc diệt con trùng từ các nguồn

dự trữ được tỉnh cấp để phòng, chống dịch VDNC đã được UBND các xã nhận và triển khai. Hiện nay, các xã đang triển khai công tác tiêm phòng theo Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 08/02/2022 của UBND huyện về Tiêm vắc xin phòng bệnh cho đàn gia súc, gia cầm năm 2023. Đến ngày 31/5/2023, vắc xin Lở mồm long móng trâu bò đã tiêm được 3.569 liều/5.145 con trâu, bò (tỷ lệ 69,4%). Các xã đã thực hiện xong kế hoạch tiêu độc khử trùng môi trường chăn nuôi năm 2023 theo kế hoạch của UBND huyện.

+ Thủy sản: Diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện Nông Sơn là 9,96 ha, chủ yếu là các loại cá nước ngọt như: cá trắm cỏ, cá bống tượng, rô phi, cá mè..... Sản lượng khai thác khoảng 19 tấn.

- Lâm nghiệp - Kinh tế vườn, trang trại:

+ Diện tích khai thác rừng sản xuất 1.100 ha, trữ lượng ước đạt 58.000m³, các hộ gia đình, cá nhân tiếp tục chăm sóc diện tích rừng hiện có. UBND huyện tiếp tục chỉ đạo các địa phương tập trung quản lý, bảo vệ, chăm sóc rừng trồng và rừng dự án, đặc biệt chú trọng công tác phòng cháy chữa cháy rừng trong mùa khô. Đồng thời, rà soát, đăng ký kế hoạch trồng rừng gỗ lớn năm 2024.

+ Kinh tế vườn, kinh tế trang trại: Thời gian qua, UBND huyện đã tích cực chỉ đạo việc thực hiện phát triển KTV, KTTT gắn với du lịch. Đến nay, đã ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện, Quyết định thành lập Ban chỉ đạo, Tổ giúp việc; Quyết định triển khai thực hiện Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 25/12/2021 về phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại gắn với du lịch trên địa bàn huyện giai đoạn 2022-2025 và Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định cơ chế hỗ trợ phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025. Trong năm 2023, triển khai thực hiện hỗ trợ khoảng 40 vườn. Đến nay, đã kiểm tra, khảo sát các hộ có vườn đăng ký tham gia năm 2023 (Trung Phước 30 vườn, ưu tiên thôn Đại Bình; Phước Ninh 10 vườn).

** Về công nghiệp, xây dựng, thương mại dịch vụ*

Tổng giá trị sản xuất công nghiệp- xây dựng trong 6 tháng đầu năm ước đạt 360,88 tỷ đồng, bằng 43,05% so với kế hoạch năm tăng 13,37% so với cùng kỳ. Thực hiện tốt công tác kiểm tra, kiểm soát chất lượng hàng hoá, không để xảy ra tình trạng sản xuất, kinh doanh hàng giả, hàng cấm, hàng kém chất lượng, không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Mạng lưới thị trường nông thôn đáp ứng cơ bản nhu cầu tiêu thụ sản phẩm và mua sắm hàng hóa tiêu dùng của người dân. Hoạt động mua sắm hàng hóa, thương mại - dịch vụ trong 6 tháng đầu năm ước đạt 288,36 tỷ đồng, đạt 55,26% so với kế hoạch năm tăng 12,64% so với cùng kỳ.

1.2.2. Trên lĩnh vực văn hóa – xã hội

* Hoạt động văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao, truyền hình:

- Năm 2023, sau khi tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh nói chung và huyện Nông Sơn nói riêng từng bước được kiểm soát, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao được tổ chức sôi nổi, rộng khắp từ huyện đến cơ sở, tạo không khí vui tươi, phấn khởi, thu hút đông đảo cán bộ và Nhân dân tham gia. Tập trung đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị quan trọng của quê hương, đất nước. Tổ chức tổng kết Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” năm 2023, chỉ đạo triển khai Phong trào năm 2024. Thường xuyên kiểm tra hoạt động của các cơ sở kinh doanh dịch vụ văn hóa trên địa bàn huyện. Hoạt động bảo tồn, bảo tàng, phát triển du lịch được quan tâm: Xây dựng kế hoạch và tổ chức thành công Lễ hội truyền thống Bà Thu Bồn năm 2023, Tọa đàm khoa học về Di tích lịch sử địa điểm tưởng niệm các Anh hùng liệt sĩ Trung đoàn 31, Sư đoàn 2, Quân khu V tại Hóc Thượng, xã Trung Phước, Hội nghị tư vấn điểm du lịch Đại Bình; kiểm tra, chỉ đạo xây dựng kế hoạch tổ chức Ngày hội văn hóa du lịch Đại Bình năm 2024. Công tác truyền thanh, truyền hình triển khai thực hiện tốt. Xây dựng các chương trình phát thanh, truyền hình địa phương, các tin bài với nội dung phản ánh về tình hình kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng của địa phương; trong 6 tháng đã thực hiện tiếp phát sóng Đài Truyền hình Việt Nam và Đài PT-TH tỉnh với tổng số 1048h; xây dựng 1022 tin phát thanh, 66 phóng sự phát thanh, 245 tin truyền hình, 52 phóng sự....

*** Công tác LĐ-TB&XH:**

- Công tác an sinh xã hội, chăm lo đời sống nhân dân nhất là đối với hộ gia đình có trẻ em, người già yếu, neo đơn... được quan tâm. Tập trung giải quyết đầy đủ, kịp thời chế độ cho các gia đình chính sách, người có công, đối tượng hưởng trợ cấp xã hội, hộ nghèo, học sinh, sinh viên. Đưa đối tượng người có công tham gia điều dưỡng tập trung tại Trung tâm Nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công tỉnh Quảng Nam. Chuyển quà của Trung ương, tỉnh và của các tổ chức, cá nhân trong, ngoài huyện tặng cho các đối tượng chính sách, người có công, đối tượng BTXH, hộ nghèo... Bên cạnh đó, huyện cũng đã tổ chức thăm hỏi, động viên và tặng quà cho đối tượng là cán bộ chủ chốt đã nghỉ hưu qua các thời kỳ của huyện, xã, đối tượng chính sách, người có công, đối tượng BTXH, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trong dịp tết Nguyên đán. Xây dựng Kế hoạch và chuẩn bị các điều kiện tổ chức các hoạt động kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ 27/7.

- Tập trung xây dựng kế hoạch và chỉ đạo triển khai công tác giảm nghèo trên địa bàn huyện; giao chỉ tiêu giảm nghèo cho các địa phương. Chỉ đạo, đôn đốc các địa phương triển khai thực hiện hỗ trợ cải thiện nhà ở cho đối tượng người có công với cách mạng theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 03/10/2019 của HĐND tỉnh.

- Công tác chăm sóc - bảo vệ trẻ em được quan tâm thường xuyên; theo dõi, nắm bắt tình hình và kịp thời phát hiện, hỗ trợ cho các trường hợp trẻ em có khó

khẩn đột xuất, không để xảy ra tình trạng trẻ em bị thiếu đói, đứt bữa, bị bạo lực, xâm hại tình dục. Xây dựng kế hoạch và tổ chức huy động quỹ hỗ trợ trẻ em. Công tác lao động, việc làm và dạy nghề được triển khai tích cực. Thường xuyên thông tin, tuyên truyền các chủ trương, chính sách, chương trình về xuất khẩu lao động, giải quyết việc làm đến với Nhân dân. Xây dựng kế hoạch tư vấn về đào tạo nghề cho người lao động nông thôn, quân nhân xuất ngũ, giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động gắn với giảm nghèo trên địa bàn huyện. Tổ chức các hoạt động hưởng ứng tháng hành động về an toàn toàn, vệ sinh lao động năm 2024.

*** Công tác Giáo dục và Đào tạo:**

- Các trường học trên địa bàn huyện tổ chức linh hoạt các hình thức dạy và học phù hợp với diễn biến tình hình dịch bệnh Covid-19, hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học 2022-2023. Chất lượng giáo dục từng bước được nâng lên; công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ được quan tâm và đạt được nhiều kết quả. Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên các cấp đủ về số lượng, giỏi về chuyên môn, đảm bảo về phẩm chất đạo đức. Đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia để phát triển giáo dục gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới; đầu tư trang thiết bị đảm bảo phục vụ dạy và học cho tất cả các cấp học.

*** Công tác BHXH:**

- Tổng số thu BHXH, BHYT, BHTN 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 20.300 triệu đồng, đạt 39,69% kế hoạch BHXH tỉnh giao. Tiếp nhận giải quyết 4.400 hồ sơ các loại về BHXH, BHYT. Cấp 182 sổ BHXH (cấp mới 56 sổ, cấp lại 126 sổ); cấp 9.831 thẻ BHYT (cấp mới 8.934 thẻ, cấp lại 897 thẻ). Chi trả các chế độ BHXH ước đạt 16.767 triệu đồng. Tham gia quản lý, thanh toán chi phí khám chữa bệnh BHYT quý I/2023 cho các cơ sở y tế ước đạt 3.077 triệu đồng. Ban hành các văn bản hướng dẫn đơn vị sử dụng lao động và các trường học thực hiện chính sách BHXH, BHYT.

*** Công tác Y tế và Dân số:**

- Duy trì tốt công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân; tổng số lần khám, chữa bệnh 12.683 lượt, chủ yếu là khám BHYT. Triển khai thực hiện có hiệu quả các hoạt động về y tế dự phòng.

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền giáo dục sức khỏe và vệ sinh môi trường, phòng, chống các dịch bệnh, nhất là dịch Covid-19 và sốt xuất huyết. Tổ chức kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm tại 49 cơ sở sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm ăn uống..., trong đó có 21 cơ sở vi phạm. Trong 6 tháng đầu năm, trên địa bàn huyện không có xảy ra trường hợp ngộ độc thức ăn và các dịch bệnh xã hội nguy hiểm.

- Công tác Dân số - kế hoạch hoá gia đình được tổ chức đa dạng bằng nhiều hình thức. Thực hiện các chỉ tiêu về BPTT hiện đại 177 ca, đạt 53,35% kế hoạch.

Tổng số trẻ sinh trong 6 tháng đầu năm là 60 trẻ, trong đó tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên chiếm tỷ lệ 23,3%.

*** Hoạt động của các tổ chức Hội:**

Năm 2023 các Hội đặc thù của huyện đã phối hợp tổ chức tốt công tác tuyên truyền vận động cán bộ hội viên chấp hành tốt đường lối chủ trương của Đảng chính sách pháp luật của Nhà nước; tích cực chăm lo đời sống của hội viên, thực hiện tốt chương trình công tác hội; tham gia các ngày lễ lớn, các sự kiện lịch sử, chính trị quan trọng của địa phương; hưởng ứng phong trào thi đua yêu nước, phòng chống dịch bệnh, phát triển KT-XH của địa phương; tổ chức thực hiện tốt hoạt động công tác Hội.

1.2.3. Đánh giá chung

Nhìn chung những kết quả đạt được năm 2023 là sự nỗ lực trong công tác lãnh, chỉ đạo, điều hành của huyện quyết liệt, có trọng tâm, trọng điểm, bám sát sự chỉ đạo của tỉnh và các cơ quan cấp trên để cụ thể hóa các chủ trương, chính sách bằng những chương trình, kế hoạch, giải pháp cụ thể. Cùng với sự vào cuộc của các cấp, các ngành, địa phương, UBND huyện đã triển khai kịp thời các hoạt động trên lĩnh vực kinh tế xã hội đảm bảo thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19, có các giải pháp tích cực tháo gỡ khó khăn trước mắt do đại dịch nên đã đạt nhiều kết quả nhất định, cụ thể như: Giá trị sản xuất nông-lâm-thủy sản tăng 6,16% so với cùng kỳ năm trước; thu ngân sách nhà nước đạt 60,03% so với kế hoạch, đặc biệt số thu ngân sách do huyện quản lý đạt 64,55% kế hoạch; công tác bảo vệ và phát triển rừng luôn luôn được các cấp chính quyền và Nhân dân chú trọng. Các chương trình phát triển nông thôn đang được triển khai thực hiện tích cực góp phần quan trọng trong công cuộc xóa đói giảm nghèo trên địa bàn huyện, nhất là Đề án phát triển KTV, KTTT gắn với du lịch. Chương trình nông thôn mới được triển khai quyết liệt, số tiêu chí tăng 0,13 tiêu chí so với cuối năm 2022; có thêm 01 xã được công nhận đạt chuẩn NTM, nâng tổng số xã đạt chuẩn NTM là 04 xã, đạt tỷ lệ 66,67%; không còn xã dưới 13 tiêu chí. Việc triển khai xây dựng các công trình xây dựng cơ bản và giải ngân các nguồn vốn được tập trung chỉ đạo quyết liệt. Công tác xúc tiến kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư vào đầu tư trên địa bàn huyện được quan tâm hơn. Công tác chuyển đổi số trong cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giải quyết hồ sơ được đẩy mạnh. Hoạt động thể dục, thể thao được tổ chức sôi nổi, đều khắp ở các địa phương; chỉ đạo tổ chức thành công Lễ hội Dinh Bà Thu Bồn năm 2023. Đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân được quan tâm giải quyết kịp thời. An sinh xã hội được đảm bảo; công tác phòng, chống dịch bệnh luôn được tập trung cao độ. Tình hình an ninh- quốc phòng được đảm bảo; hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023

Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 đến thời điểm 31/12/2023 với tổng diện tích đất tự nhiên của huyện là: 47.163,64 ha.

Bảng 2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		47.163,64	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	44.162,93	93,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.269,37	2,69
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	729,96	1,55
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	539,41	1,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	923,58	1,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.072,89	4,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.299,24	19,72
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.112,72	40,52
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.475,11	24,33
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.693,68	3,59
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,96	0,02
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,06	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.697,99	5,72
2.1	Đất quốc phòng	CQP	167,44	0,36
2.2	Đất an ninh	CAN	1,55	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,45	0,02
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,47	0,01
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,50	0,02
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	113,09	0,24
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.151,50	2,44
	Đất giao thông	DGT	298,77	0,63
	Đất thủy lợi	DTL	28,21	0,06
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,91	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,78	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	12,64	0,03
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	14,55	0,03
	Đất công trình năng lượng	DNL	688,53	1,46
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,45	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,07	
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,34	
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	101,82	0,22
	Đất chợ	DCH	0,43	
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,94	0,01
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,35	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	238,12	0,50

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	89,68	0,19
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,41	0,02
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,64	
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,05	0,01
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	759,15	1,61
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	137,65	0,29
3	Đất chưa sử dụng	CSD	302,72	0,64

2.2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

2.2.1. Kết quả thực hiện tất cả các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023

Kế hoạch sử dụng đất 2023 huyện Nông Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1171/QĐ- UBND ngày 07/6/2023. Cụ thể kết quả thực hiện như sau:

Bảng 2.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	Tăng (+), giảm (-) (6) = (5) - (4)	Tỷ lệ (%) (7) = (5)/(4) * 100
	Tổng DT tự nhiên		47.163,64	47.163,64		
1	Đất nông nghiệp	NNP	44.088,66	44.162,93	74,27	100,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.255,20	1.269,37	14,17	101,13
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	805,57	729,96	-75,61	90,61
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	449,63	539,41	89,78	119,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.100,78	923,58	-177,20	83,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.588,35	2.072,89	-515,46	80,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.396,94	9.299,24	-97,70	98,96
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.112,72	19.112,72		100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.611,81	11.475,11	863,30	108,14
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.693,68	1.693,68		100,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,80	9,96	0,16	101,63
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,06	0,06	-13,00	0,46
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.772,89	2.697,99	-74,90	97,30
2.1	Đất quốc phòng	CQP	167,44	167,44		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	1,75	1,55	-0,20	88,57
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,45	8,45		146,19
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,78	5,47	-0,31	94,64
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,50	7,50		100,00
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	113,09	113,09		100,00

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.218,40	1.151,50	-66,90	94,51
	Đất giao thông	DGT	350,51	298,77	-51,74	85,24
	Đất thủy lợi	DTL	38,85	28,21	-10,64	72,61
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,91	1,91		100,00
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,78	1,78		100,00
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,34	12,64	-0,70	94,75
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	14,55	14,55		100,00
	Đất công trình năng lượng	DNL	688,70	688,53	-0,17	99,98
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,45	0,45		100,00
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,07	1,07	-2,00	34,85
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,34	1,34		100,00
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	100,02	101,82	1,80	101,80
	Đất chợ	DCH	3,88	0,43	-3,45	11,08
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,90	3,94	0,04	101,03
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,85	1,35	-0,50	72,97
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	241,20	238,12	-3,08	98,72
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	93,63	89,68	-3,95	95,78
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,41	8,41		100,00
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,64	1,64		100,00
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,05	3,05		100,00
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	759,15	759,15		100,00
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	137,65	137,65		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	302,09	302,72	0,63	100,21

Chỉ tiêu đất nông nghiệp: Gồm 8 chỉ tiêu, có 3 chỉ tiêu đạt tỷ lệ trên 100% so với kế hoạch 2023 được duyệt, 1 chỉ tiêu bằng chỉ tiêu được duyệt và 4 chỉ tiêu dưới 100%. Nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu đất nông nghiệp diện tích kết quả thực hiện chênh lệch so với số liệu diện tích kế hoạch được duyệt vì hiện nay số liệu thống kê năm 2023 chưa được cấp thẩm quyền phê duyệt, diện tích hiện trạng năm 2023 là số liệu thống kê năm 2022 đã được cấp thẩm quyền phê duyệt cập nhật các dự án đã có quyết định giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023 chu chuyển thành số liệu hiện trạng 31/12/2023.

Cụ thể một số chỉ tiêu như sau:

- Đất trồng lúa: Kết quả thực hiện cao hơn 14,17 ha so với chỉ tiêu phê duyệt, tỷ lệ thực hiện là 101,13% do:

Dự án xin chuyển mục đích đất lúa không thực hiện được: Đường tránh lũ đoạn từ CK55 đi cầu Đồng Miếu (0,40ha); Nâng cấp đường giao thông thôn Lộc Tây, đoạn từ Trạm Tin đến nhà văn hóa thôn Lộc Tây (0,03ha); Đường giao thông ĐT611, đoạn từ Cầu Dài (lý trình Km36+858) đến ngã ba Cây Muồng; hạng mục: vỉa hè, cây xanh và hệ thống thoát nước (0,20ha); Nâng cấp đường Mậu Long - Quế Ninh đến Đông An - Quế Phước (0,04ha); Nâng cấp tuyến đường giao thông từ quốc lộ 14H đến đường vào kho đạn CK55 (0,60ha)...

- Đất trồng cây hàng năm khác: Kết quả thực hiện thấp hơn 177,20 ha so với chỉ tiêu phê duyệt, tỷ lệ thực hiện là 83,90%.

- Đất trồng cây lâu năm: Kết quả thực hiện thấp hơn 515,46 ha so với chỉ tiêu phê duyệt, tỷ lệ thực hiện là 80,09%.

- Đất rừng phòng hộ: Kết quả thực hiện thấp hơn 97,70 ha so với chỉ tiêu phê duyệt, tỷ lệ thực hiện là 98,96%.

- Đất rừng sản xuất: Kết quả thực hiện cao hơn 863,30 ha so với chỉ tiêu phê duyệt, tỷ lệ thực hiện 108,14%.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Kết quả thực hiện là 9,96 ha; cao hơn 0,16 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 101,63%.

- Đất nông nghiệp khác: Kết quả thực hiện là 0,06 ha; thấp hơn 13,00 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 0,46%.

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp:

Gồm 16 chỉ tiêu, trong đó có 2 chỉ tiêu đạt tỷ lệ 100% trở lên, 8 chỉ tiêu đạt tỷ lệ 100%; 6 chỉ tiêu đạt tỷ lệ dưới 100%. Một số chỉ tiêu có kết quả thực hiện có sự chênh lệch lớn so với chỉ tiêu phê duyệt như:

- Đất quốc phòng: Kết quả thực hiện bằng với chỉ tiêu phê duyệt, tỷ lệ thực hiện 100% vì dự án Thao trường huấn luyện huyện Nông Sơn: Hạng mục: san ủi, giải phóng mặt bằng đã thực hiện xong.

- Đất an ninh: Kết quả thực hiện thấp hơn 0,20 ha so với chỉ tiêu phê duyệt, tỷ lệ 88,57 ha do dự án Trụ sở công an xã Quế Lộc (0,20ha) hủy không thực hiện nguyên nhân do sát nhập xã, chuyển sang đầu tư xây dựng ở xã Phước Ninh nên dẫn đến diện tích thực hiện thấp hơn 0,20 ha so với diện tích được phê duyệt.

- Đất cụm công nghiệp: Kết quả thực hiện bằng so với chỉ tiêu phê duyệt, tỷ lệ thực hiện 100% vì dự án Cụm CN Nông Sơn (4,99ha) đã thực hiện xong.

- Đất phát triển hạ tầng: Kết quả thực hiện thấp hơn 66,90 ha so với diện tích được duyệt, tỷ lệ thực hiện 94,51%, trong đó: (Đất giao thông đạt 85,24%; đất thủy lợi đạt 72,61%; đất xây dựng cơ sở văn hóa đạt 100%; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đạt 94,75%; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 100%; đất

công trình năng lượng 99,98%; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đạt 101,80%; đất chợ đạt 11,08%...)

+ Đất giao thông: Kết quả thực hiện là 298,77 ha; thấp hơn 51,74 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 85,24% do các dự án giao thông đăng ký trong năm kế hoạch 2023 nhưng chưa thực hiện xong bao gồm các dự án Đường ô tô đến Trung tâm hành chính xã Ninh Phước với diện tích 6,50 ha; dự án Đường tránh lũ đoạn từ CK55 đi cầu Đồng Miếu với diện tích 2,80 ha; dự án Nâng cấp đường giao thông thôn Lộc Tây, đoạn từ Trạm Tin đến nhà văn hóa thôn Lộc Tây với diện tích 1,08 ha; dự án Đường đèo Lôi Giáng (*Đổi tên: Đường giao thông liên vùng từ xã Quế Trung, huyện Nông Sơn đến xã Duy Thu, huyện Duy Xuyên*) với diện tích 3,00 ha; dự án Cầu Trùm Ná với diện tích 1,00 ha; dự án Đường tránh lũ đoạn từ CK55 đi cầu Đồng Miếu với diện tích 3,40 ha; dự án Đường ô tô đến Trung tâm hành chính xã Ninh Phước (bổ sung) với diện tích 2,30 ha; dự án Đường giao thông từ ĐH7.NS đi Hóc Xoài - Hố Sến với diện tích 7,20 ha; dự án Di tích đình bà Thu Bồn, hạng mục: Đường nội bộ, các hạng mục phụ trợ với diện tích 1,70 ha; dự án Đường ô tô đến Trung tâm hành chính xã Ninh Phước (Trung Phước) với diện tích 10,00 ha,... vì các dự án này chưa thực hiện xong, đa phần các dự án đều đang thực hiện thủ tục thu hồi đất, giải phóng mặt bằng nên dẫn đến kết quả thực hiện chỉ tiêu đất giao thông thấp hơn diện tích được phê duyệt.

+ Đất thủy lợi: Kết quả thực hiện là 28,21 ha; thấp hơn 10,64 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 72,61% do: dự án Nâng cấp hồ Hố Cái, huyện Nông Sơn với diện tích 9,64 ha; dự án Nhà máy nước trung tâm huyện và các xã lân cận trên địa bàn xã Trung Phước, huyện Nông Sơn với diện tích 1,00 ha chưa thực hiện xong, đang lập thủ tục thu hồi đất và GPMB chính vì vậy chỉ tiêu đất thủy lợi thấp hơn diện tích đã được phê duyệt là 10,64 ha của 2 dự án.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Kết quả thực hiện là 12,64 ha; thấp hơn 0,70 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 94,75% do: dự án Trường Mẫu giáo Hướng Dương với diện tích 0,10 ha hủy bỏ không thực hiện, nguyên nhân cắt giảm vốn đầu tư và 2 dự án còn lại là dự án Trường Mẫu giáo Phương Hồng phân hiệu Phước Ninh với diện tích 0,29 ha đang thực hiện GPMB và dự án Mở rộng trường tiểu học và trung học cơ sở Huỳnh Thúc Kháng với diện tích 0,31 ha đang lập thủ tục thu hồi đất, chính vì nguyên nhân này nên chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo thấp hơn 0,70 ha so với diện tích được phê duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Kết quả thực hiện là 14,55 ha; bằng so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 100% vì dự án Nhà thi đấu đa năng với diện tích 0,94 ha đã thực hiện xong do vậy chỉ tiêu xây dựng cơ sở thể dục thể thao thực hiện bằng với chỉ tiêu đã được phê duyệt.

+ Đất công trình năng lượng: Kết quả thực hiện là 688,53 ha; thấp hơn 0,17 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 99,98% do các dự án Dự án điện

cấp nông thôn từ lưới điện quốc gia với tổng diện tích là 0,17 ha tại thị trấn Trung Phước và các xã Ninh Phước; Quế Lộc; Sơn Viên; Phước Ninh; Quế Lâm đều chưa thực hiện xong, đang lập thủ tục thu hồi đất nên chỉ tiêu đất công trình năng lượng điện tích thực hiện thấp hơn diện tích được phê duyệt là 0,17 ha.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Kết quả thực hiện là 1,07 ha; thấp hơn 2,00 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 34,85% do:

+ Đất chợ: Kết quả thực hiện là 0,43 ha; thấp hơn 3,45 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 11,08% do: các dự án Chợ trung tâm xã Quế Lâm với diện tích 0,20 ha; dự án Chợ trung tâm xã Phước Ninh với diện tích 0,25 ha đang lập thủ tục thu hồi đất; dự án Khu phố chợ Trung Phước đã phê duyệt 1/500 đang tiến hành công tác thu hồi đất nên dẫn đến chỉ tiêu đất chợ diện tích kết quả thực hiện thấp hơn diện tích được phê duyệt.

- Đất ở tại nông thôn: Kết quả thực hiện là 238,12 ha; thấp hơn 3,08 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 98,72% do dự án Giao đất dự án Khai thác đất ở phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới xã Sơn Viên với diện tích 0,25 ha; dự án Giao đất ở xen kẽ trong khu dân cư tại các xã Quế Lộc, Phước Ninh; Sơn Viên với tổng diện tích 0,22 ha và các dự án chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn các xã trên địa bàn huyện đăng ký nhưng chưa thực hiện dẫn đến chỉ tiêu đất ở tại nông thôn thấp hơn chỉ tiêu được phê duyệt.

- Đất ở tại đô thị: Kết quả thực hiện là 89,68 ha; thấp hơn 3,95 ha so với kế hoạch phê duyệt; tỷ lệ thực hiện là 95,78% do: dự án Khu dân cư Bắc Bàu Sen với diện tích 6,90 ha đang lập thủ tục đầu tư; dự án Khu dân cư đường tránh lũ Trung tâm huyện Nông Sơn với diện tích 2,80 ha cắt giảm vốn đầu tư và dự án chuyển mục đích sang đất ở đô thị tại thị trấn Trung Phước chưa thực hiện xong nên chỉ tiêu đất ở tại đô thị diện tích kết quả thực hiện thấp hơn diện tích được phê duyệt.

Chỉ tiêu đất chưa sử dụng

Diện tích được phê duyệt là 302,09 ha, kết quả thực hiện cao hơn 0,63 ha so với chỉ tiêu phê duyệt, tỷ lệ thực hiện 100,21% do: dự án Khu phố chợ Trung Phước có diện tích thu hồi 0,25 ha đất chưa sử dụng; dự án chuyển mục đích tại xã Ninh Phước và Sơn Viên thu hồi 0,09 ha đất chưa sử dụng và các dự án giao đất tại thị trấn Trung Phước, xã Phước Ninh và Sơn Viên có diện tích thu hồi 0,29 ha đất chưa sử dụng vì các dự án đều chưa thực hiện xong nên chỉ tiêu đất chưa sử dụng diện tích kết quả thực hiện cao hơn diện tích được phê duyệt là 0,63 ha.

2.2.2. Đánh giá kết quả theo số lượng công trình, dự án đã phê duyệt

a. Kết quả thực hiện

KHSD đất năm 2023 của huyện Nông Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 1171/QĐ-UBND ngày 07/6/2023 về việc phê duyệt Kế hoạch sử

dụng đất năm 2023 huyện Nông Sơn tổng cộng 68 dự án với tổng diện tích 253,39 ha; Kết quả thực hiện như sau:

- Đã thực hiện (đã có quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền) là 16,50 ha (tỷ lệ 6,51%) của 8 đã xong bao gồm: trong đó có 7 dự án xong hoàn toàn dự án, với diện tích 13,04 ha bao gồm dự án: Thao trường huấn luyện huyện Nông Sơn; Hạng mục: san ủi, giải phóng mặt bằng; Trụ sở công an xã Quế Lâm; Đường dây 500KV Quảng Trạch - Dốc Sỏi và Trạm lập quang, đoạn đi qua địa bàn tỉnh Quảng Nam; Cụm CN Nông Sơn (Bao gồm 2,20 ha hạng mục: San ủi mặt bằng, hệ thống hạ tầng đã thông qua tại Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 09/9/2022 của HĐND huyện Nông Sơn về phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án nhóm C và 2,79 ha còn lại từ KHSD đất 2022 chuyển sang); Kè chống sạt lở Trường THCS Phan Châu Trinh; Chòi canh lửa rừng; Nhà thi đấu đa năng và 1 dự án xong một phần "Cụm Công nghiệp Nông Sơn (phần diện tích đã GPMB): Nhà máy sản xuất các sản phẩm trang sức (0,95 ha); Tiếp tục thu hút đầu tư: 1,74 ha" với diện tích 2,69 ha Cụm Công nghiệp Nông Sơn (phần diện tích đã GPMB).

- Chuyển sang 2023 là 166,84 ha (tỷ lệ 65,84%) của 52 dự án (tỷ lệ 76,47%).

- Hủy bỏ: 74,51 ha (29,41%) của 9 dự án (tỷ lệ 13,24%) trong đó: 8 dự án (11,76%) hủy bỏ hoàn toàn dự án, với diện tích 71,05 ha (tỷ lệ 28,02%) dự án: Trụ sở công an xã Quế Lộc; Trường Mẫu giáo Hướng Dương; Nâng cấp mở rộng đường ĐH14 cầu đường bắc Bàu Sen (tiếp nối với cầu đường nội thị); Khu dân cư đường tránh lũ Trung tâm huyện Nông Sơn; Trang trại nuôi bò thịt, bò giống cao sản kết hợp bò vỗ béo; Đấu giá quyền sử dụng đất tại dự án Khai thác đất ở phục vụ Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới xã Sơn Viên; Bãi thải đất đá và 1 phần hủy bỏ Nhà máy sản xuất và gia công hàng may mặc Công ty TNHH MTV Vast Nông Sơn: 0,77 ha.

b. Nguyên nhân phải chuyển tiếp các dự án

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện xác định 52 danh mục công trình dự án chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 với tổng diện tích 165,84 ha. Trong đó:

- Các dự án đã thực hiện được một phần tiếp tục chuyển sang để có cơ sở pháp lý thực hiện tiếp tục dự án.

- Dự án đã thực hiện các công tác về đất đai nhưng chưa được giao đất nên chuyển tiếp để thực hiện các bước tiếp theo.

- Các trường hợp giao đất ở xen kẽ trong khu dân cư trên địa bàn các xã, thị trấn Trung Phước, Phước Ninh, Sơn Viên: đang củng cố hồ sơ xét giao đất đề trình cơ quan thẩm quyền ban hành quyết định giao đất cho HGD-CN.

- Các trường chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn địa bàn các 6 xã: Đã tiếp nhận hồ sơ xin chuyển mục đích của HGD-CN, các thực hiện các thủ tục theo đúng quy định.

- Các dự án thuộc trường hợp thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật đất đai: đang thực hiện giải phóng mặt bằng, thu hồi đất theo quy định.

* Đối với dự án thu hồi đất trong ngân sách (30 dự án):

Dự án thu hồi đất trong ngân sách đã phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chưa thực hiện được chuyển tiếp sang KHSD đất 2024 là 30 dự án (tỷ lệ 44,12% tổng dự án được phê duyệt KH 2023) với tổng diện tích 66,60 ha (tỷ lệ 26,28% tổng diện tích dự án được phê duyệt KH 2023). Nguyên nhân phải chuyển tiếp như sau:

- Có 13 dự án đã có quyết định THĐ, phê duyệt phương án BT, HT, TĐC đang làm công tác GPMB theo quy định về thủ tục bồi thường; trong đó có dự án Nâng cấp tuyến đường giao thông từ quốc lộ 14H đến đường vào kho đạn CK55 đã thực hiện GPMB 70%, đã làm xong công tác đo đạc, chuyển tiếp để tiếp tục thực hiện dự án.

- Có 9 dự án đang lập thủ tục THĐ, đã được bố trí vốn trong năm 2024.

- Có 2 dự án đã thu hồi xong khoảng 90%, trong đó: Sửa chữa đường tránh lũ trung tâm huyện Nông Sơn có vướng 1 hộ khoảng 200 m²; Điểm du lịch Đại Bình, hạng mục: đường nội bộ trong điểm du lịch và bãi đỗ xe còn vướng 1 hộ khoảng 500 m².

- Có 6 dự án điện cấp nông thôn từ lưới điện quốc gia chuyển tiếp từ năm 2021 đến nay đã quá 3 năm nhưng đã được bố trí vốn, chuyển tiếp để tiếp tục thực hiện.

* Đối với dự án thu hồi đất ngoài ngân sách (5 dự án):

Dự án thu hồi đất ngoài ngân sách đã phê duyệt KHSD đất 2023 chưa thực hiện được chuyển tiếp sang KHSD đất 2024 là 5 dự án (tỷ lệ 7,35% tổng dự án được phê duyệt KH2023) với tổng diện tích 46,12 ha (tỷ lệ 18,20% tổng diện tích dự án được phê duyệt KH2023). Trong đó:

- Dự án thuộc chương trình phát triển nhà ở: dự án Khu phố chợ Trung Phước, xã Quế Trung. Đã phê duyệt 1/500 và đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, đang tiến hành công tác thu hồi đất, chuyển tiếp sang 2024 để tiếp tục thực hiện

c. Nguyên nhân phải hủy bỏ các dự án

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 hủy bỏ 9 dự án 74,51 ha (29,41%) của 9 dự án (tỷ lệ 13,24%) trong đó: 8 dự án (11,76%) hủy bỏ hoàn toàn dự án, với diện tích 71,05 ha (tỷ lệ 26,86%) và 1 dự án Cụm Công nghiệp Nông Sơn xong phần dự án, với diện tích 2,69 ha, hủy bỏ 1 phần dự án Nhà máy sản xuất và gia công hàng may mặc Công ty TNHH MTV Vast Nông Sơn với diện tích 0,77 ha.

(1) Trụ sở công an xã Quế Lộc với diện tích 0,20 ha hủy bỏ do sát nhập xã, chuyển sang đầu tư xã Phước Ninh;

(2) Trường Mẫu giáo Hướng Dương diện tích 0,10 ha hủy bỏ do cắt giảm đầu tư;

(3) Khu dân cư đường tránh lũ Trung tâm huyện Nông Sơn diện tích 2,80 ha hủy bỏ do vướng trong công tác lập thủ tục đầu tư;

(4) Trang trại nuôi bò thịt, bò giống cao sản kết hợp bò vỗ béo diện tích 13,00 ha hủy bỏ do công ty cắt vốn đầu tư;

Bảng 2.3. Kết quả thực hiện công trình, dự án năm 2023 huyện Nông Sơn (tất cả 68 danh mục)

Đơn vị tính: ha

TT	Danh mục dự án phê duyệt QĐ/1171	Địa điểm	Phê duyệt năm 2023				Đã xong năm 2023			Chuyển tiếp 2024				Hủy bỏ năm 2023			Trình bổ sung năm 2024		Nguyên nhân chuyển tiếp, hủy bỏ
			Diện tích	LUC	LUK	RPH	Diện tích	LUK	RPH	Diện tích	LUC	LUK	RPH	Diện tích	LUC	LUK	Diện tích	RPH	
	Tổng cộng		253,39	6,34	14,47	2,90	15,73	2,69	0,60	165,84	5,54	11,08	2,30	71,82	0,80	0,70	1,24	1,00	
A	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh		5,79	0,20	0,09	0,60	5,59	0,09	0,60					0,20	0,20				
A.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh		5,10	0,20			4,90							0,20	0,20				
1	Thao trường huấn luyện huyện Nông Sơn: Hạng mục: san ủi, giải phóng mặt bằng	Trung Phước	4,80				4,80												
2	Trụ sở công an xã Quế Lâm	Quế Lâm	0,10				0,10												Mặt bằng sạch, đk giao đất
3	Trụ sở công an xã Quế Lộc	Quế Lộc	0,20	0,20										0,20	0,20				Do sát nhập xã, chuyển sang đầu tư xã Phước Ninh
A.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng		0,69		0,09	0,60	0,69	0,09	0,60										
*	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất																		
	...																		
*	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất		0,69		0,09	0,60	0,69	0,09	0,60										
4	Đường dây 500KV Quảng Trạch – Đốc Sỏi và Trạm lập quang, đoạn đi qua địa bàn tỉnh Quảng Nam	Phước Ninh, Ninh Phước và Quế Lâm	0,69		0,09	0,60	0,69	0,09	0,60										
B	Các công trình, dự án còn lại		247,60	6,14	14,38	2,30	10,14	2,60		165,84	5,54	11,08	2,30	71,62	0,60	0,70	1,24	1,00	

Đơn vị tính: ha

TT	Danh mục dự án phê duyệt QĐ/1171	Địa điểm	Phê duyệt năm 2023				Đã xong năm 2023			Chuyển tiếp 2024				Hủy bỏ năm 2023			Trình bổ sung năm 2024		Nguyên nhân chuyển tiếp, hủy bỏ
			Diện tích	LUC	LUK	RPH	Diện tích	LUK	RPH	Diện tích	LUC	LUK	RPH	Diện tích	LUC	LUK	Diện tích	RPH	
B.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		126,07	6,12	14,25	2,30	7,45	2,60		112,72	5,52	10,95	2,30	5,90	0,60	0,70	1,24	1,00	
*	Dự án thuộc ngân sách Nhà nước		79,95	2,17	11,91	2,30	7,45	2,60		66,60	1,57	8,61	2,30	5,90	0,60	0,70	1,24	1,00	
5	Chợ trung tâm xã Quế Lâm	Quế Lâm	0,20							0,20									
6	Trường Mẫu giáo Hướng Dương	Trung Phước	0,10											0,10					Cắt giảm đầu tư
7	Cụm CN Nông Sơn (Bao gồm 2,20 ha hạng mục: San ủi mặt bằng, hệ thống hạ tầng đã thông qua tại Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 09/9/2022 của HĐND huyện Nông Sơn về phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án nhóm C và 2,79 ha còn lại từ KHSD đất 2022 chuyển sang)	Trung Phước	4,99		2,60		4,99	2,60											
8	Đường ô tô đến Trung tâm hành chính xã Ninh Phước	Ninh Phước	6,50		0,40					6,50		0,40							Đang thực hiện GPMB
9	Đường tránh lũ đoạn từ CK55 đi cầu Đồng Miếu	Quế Lộc	2,80	0,40						2,80	0,40								Đang thực hiện GPMB
10	Nâng cấp đường giao thông thôn Lộc Tây, đoạn từ Trám Tin đến nhà văn hóa thôn Lộc Tây	Quế Lộc	1,08	0,03						1,08	0,03								Đang thực hiện GPMB
11	Đường đèo Lôi Giáng	Trung Phước	3,00		0,39					3,00		0,39							Đang lập thủ tục thu hồi đất
12	Cầu Trùm Ná	Ninh Phước	1,00							1,00									Đang thực hiện GPMB
13	Đường giao thông ĐT611, đoạn từ Cầu Dài (lý trình Km36+858) đến ngã ba Cây Muồng; hạng mục: vỉa hè, cây xanh và hệ thống thoát nước	Trung Phước	0,20	0,20						0,20	0,20						0,24		Đang thực hiện GPMB
14	Kè chống sạt lở Trường THCS Phan Châu Trinh	Trung Phước	1,50				1,50												
15	Đường tránh lũ đoạn từ CK55 đi cầu Đồng Miếu	Trung Phước	3,40	0,30						3,40	0,30								Đang lập thủ tục thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

TT	Danh mục dự án phê duyệt QĐ/1171	Địa điểm	Phê duyệt năm 2023				Đã xong năm 2023			Chuyển tiếp 2024				Hủy bỏ năm 2023			Trình bổ sung năm 2024		Nguyên nhân chuyển tiếp, hủy bỏ
			Diện tích	LUC	LUK	RPH	Diện tích	LUK	RPH	Diện tích	LUC	LUK	RPH	Diện tích	LUC	LUK	Diện tích	RPH	
16	Đường ô tô đến Trung tâm hành chính xã Ninh Phước (bổ sung)	Trung Phước	2,30			2,30				2,30			2,30						Đang thực hiện GPMB
17	Đường giao thông từ ĐH7.NS đi Hóc Xoài – Hố Sển	Ninh Phước	7,20		3,60					7,20		3,60							Đang thực hiện GPMB
18	Di tích dinh bà Thu Bồn, hạng mục: Đường nội bộ, các hạng mục phụ trợ	Trung Phước	1,70							1,70									Đang lập thủ tục thu hồi đất
19	Đường ô tô đến Trung tâm hành chính xã Ninh Phước (Trung Phước)	Trung Phước	10,00		1,60					10,00		1,60							Đang thực hiện GPMB
20	Sửa chữa đường tránh lũ trung tâm huyện Nông Sơn	Trung Phước	0,12							0,12									Thu hồi xong, còn vướng 1 hộ khoảng 200m
21	Điểm du lịch Đại Bình, hạng mục: đường nội bộ trong điểm du lịch và bãi đỗ xe	Trung Phước	0,20		0,03					0,20		0,03							Thu hồi xong, còn vướng 1 hộ khoảng 500m
22	Tuyến đường ĐH14.NS đoạn trường THPT Nông Sơn đến cầu Bà Đội; Hạng mục: Vía hè, hệ thống thoát nước	Trung Phước	0,35							0,35									Đang lập thủ tục thu hồi đất
23	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH4.NS (đoạn từ cầu Nông Sơn đến làng Đại Bình)	Trung Phước	4,69							4,69									Đang lập thủ tục thu hồi đất
24	Nâng cấp mở rộng đường ĐH14 cầu đường bắc Bàu Sen (tiếp nối với cầu đường nội thị)	Trung Phước	3,00		0,60									3,00		0,60			Đang lập thủ tục thu hồi đất
25	Nâng cấp khu xử lý chất thải rắn trung tâm huyện	Trung Phước	5,00							5,00									Đang lập thủ tục thu hồi đất
26	Nâng cấp đường Mậu Long - Quê Ninh đến Đông An – Quê Phước	Ninh Phước	1,30	0,04						1,30	0,04								Đang thực hiện GPMB
27	Chòi canh lửa rừng	Quê Lâm	0,02				0,02												
28	Nhà thi đấu đa năng	Trung Phước	0,94				0,94												Chuyển tiếp giao đất
29	Khu dân cư đường tránh lũ Trung tâm huyện Nông Sơn	Trung Phước	2,80	0,60	0,10									2,80	0,60	0,10			Cắt giảm vốn đầu tư

Đơn vị tính: ha

TT	Danh mục dự án phê duyệt QĐ/1171	Địa điểm	Phê duyệt năm 2023				Đã xong năm 2023			Chuyển tiếp 2024				Hủy bỏ năm 2023			Trình bổ sung năm 2024		Nguyên nhân chuyển tiếp, hủy bỏ
			Diện tích	LUC	LUK	RPH	Diện tích	LUK	RPH	Diện tích	LUC	LUK	RPH	Diện tích	LUC	LUK	Diện tích	RPH	
30	Chợ trung tâm xã Phước Ninh	Phước Ninh	0,25							0,25									Đang lập thủ tục thu hồi đất
31	Trường Mẫu giáo Phương Hồng phân hiệu Phước Ninh	Phước Ninh	0,29							0,29									Đang thực hiện GPMB
32	Đường nội thị Trung tâm huyện (bổ sung)	Trung Phước	2,80		0,50					2,80		0,50							Đang thực hiện GPMB
33	Nâng cấp hồ Hồ Cái, huyện Nông Sơn	Trung Phước	9,64		2,07					9,64		2,07					1,00	1,00	Đang thực hiện GPMB
34	Nâng cấp tuyến đường giao thông từ quốc lộ 14H đến đường vào kho đạn CK55	Trung Phước	2,10	0,60						2,10	0,60								Đang thực hiện GPMB 70%
35	Mở rộng trường tiểu học và trung học cơ sở Huỳnh Thúc Kháng	Phước Ninh	0,31							0,31									Đang lập thủ tục thu hồi đất
36	Dự án điện cấp nông thôn từ lưới điện quốc gia	Ninh Phước	0,03							0,03									Đang lập thủ tục thu hồi đất
37	Dự án điện cấp nông thôn từ lưới điện quốc gia	Quế Lộc	0,03							0,03									Đang lập thủ tục thu hồi đất
38	Dự án điện cấp nông thôn từ lưới điện quốc gia	Trung Phước	0,04							0,04									Đang lập thủ tục thu hồi đất
39	Dự án điện cấp nông thôn từ lưới điện quốc gia	Sơn Viên	0,05		0,02					0,05		0,02							Đang lập thủ tục thu hồi đất
40	Dự án điện cấp nông thôn từ lưới điện quốc gia	Phước Ninh	0,01							0,01									Đang lập thủ tục thu hồi đất
41	Dự án điện cấp nông thôn từ lưới điện quốc gia	Quế Lâm	0,01							0,01									Đang lập thủ tục thu hồi đất
*	Dự án ngoài ngân sách Nhà nước		46,12	3,95	2,34					46,12	3,95	2,34							
42	Khu phố chợ Trung Phước, xã Quế Trung	Trung Phước	9,85		2,34					9,85		2,34							Đã phê 1/500; Đang tính hành công tác thu hồi đất
43	Nhà máy nước trung tâm huyện và các xã lân cận trên địa bàn xã Trung Phước, huyện Nông Sơn	Trung Phước	1,00							1,00									Đang trình thủ tục thu hồi đất
44	Khai trường khai thác than (bổ sung)	Phước Ninh	20,07							20,07									Đang làm hồ sơ thuê đất
45	Khai trường khai thác than (bổ sung)	Trung Phước	8,30							8,30									Đang làm hồ sơ thuê đất

Đơn vị tính: ha

TT	Danh mục dự án phê duyệt QĐ/1171	Địa điểm	Phê duyệt năm 2023				Đã xong năm 2023			Chuyển tiếp 2024				Hủy bỏ năm 2023			Trình bổ sung năm 2024		Nguyên nhân chuyển tiếp, hủy bỏ
			Diện tích	LUC	LUK	RPH	Diện tích	LUK	RPH	Diện tích	LUC	LUK	RPH	Diện tích	LUC	LUK	Diện tích	RPH	
46	Khu dân cư Bắc Bàu Sen	Trung Phước	6,90	3,95						6,90	3,95								Đang lập thủ tục đầu tư; chưa có 1/500
B.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất		19,14	0,02	0,13					6,14	0,02	0,13		13,00					
47	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn (các thửa 84, 63 Tờ bản đồ số 3; các thửa 77, 202, 226, 286, 98 Tờ bản đồ số 4; thửa 141, 829 Tờ bản đồ số 5; thửa 70, 67; 104,383, 612, 878 Tờ bản đồ số 6; thửa đất số 355, 820, 1082, 1050, 1051, 774, 732 Tờ bản đồ số 7; Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 08; thửa 437, 678, 53,734 Tờ bản đồ số 10; thửa đất số 115, 692, 693, 752 Tờ bản đồ số 11; thửa 148, 207, 152, 154, 80, 212, 213, 206, 205, 148, 208, 211, 216 tờ bản đồ 14)	Ninh Phước	1,25							1,25									
48	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn tại các thửa đất số: Thửa 102, 141, 142, 177, 404, 710, 719 tờ bản đồ số 03; Thửa 691, 723, 725, 831,977, 984, 985, 987 tờ bản đồ số 05; Thửa đất số 149, 1003, 1004 tờ bản đồ số 06; Thửa số 162, tờ bản đồ số 09; Thửa đất số 311, 313, 312, 381, 277 tờ bản đồ số 23; Thửa số 170, 319 tờ bản đồ số 10; Thửa đất số 188, tờ bản đồ số 11; Thửa 526 tờ bản đồ số 14; Thửa số 213, 214 tờ bản đồ số 17; Thửa 72 tờ bản đồ số 19; các thửa 213, 214 Tờ bản đồ số 25	Sơn Viên	0,90							0,90									
49	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn các thửa đất số: 195; 199 tờ bản đồ số 9, các thửa	Phước Ninh	0,64							0,64									

Đơn vị tính: ha

TT	Danh mục dự án phê duyệt QĐ/1171	Địa điểm	Phê duyệt năm 2023				Đã xong năm 2023			Chuyển tiếp 2024				Hủy bỏ năm 2023			Trình bổ sung năm 2024		Nguyên nhân chuyển tiếp, hủy bỏ
			Diện tích	LUC	LUK	RPH	Diện tích	LUK	RPH	Diện tích	LUC	LUK	RPH	Diện tích	LUC	LUK	Diện tích	RPH	
	639; 591; 668 tờ bản đồ số 13, các thửa: 517, 518, 332; 143 tờ bản đồ số 5; các thửa số: 62; 63; 84 tờ bản đồ số 3; thửa 286; 96 tờ bản đồ số 4; thửa 199, 195 Tờ bản đồ số 9; các thửa: 639, 591, 668 Tờ bản đồ số 13																		
50	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở (thửa đất số 772, 686, 892, 540, 541, 87, 1011, 1016 Tờ bản đồ số 13; các thửa 163, 11, 211, 251 Tờ bản đồ số 5; thửa 387, Tờ bản đồ số 11; Thửa 675, Tờ bản đồ số 14; thửa 13, 57, 749, 751, 801, 825, 827, 749, 317 Tờ bản đồ số 16; thửa đất 684, 497, 641, 492a, 715 tờ bản đồ số 15; thửa 66, 381, 351, 332 tờ bản đồ số 4; thửa đất 784, 823, 824 tờ bản đồ số 16; Thửa 568, 227, tờ bản đồ số 01; Thửa số 477, tờ bản đồ số 02; Thửa số 346, tờ bản đồ số 03; Thửa số 339, tờ bản đồ số 08)	Trung Phước	1,43							1,43									
51	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn (Thửa 188 Tờ bản đồ số 11; thửa 170, 316, 319 Tờ bản đồ số 10; thửa 1148 Tờ bản đồ số 6; thửa đất số 58, 72, 349, Tờ bản đồ số 19; thửa 526 tờ bản đồ số 14; Thửa 1003, 1004 tờ bản đồ số 6)	Quế Lộc	0,38	0,02						0,38									
52	Giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân tại khu Dương Cây Tăng (sát nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phước Viên, diện tích 400m2) và tại các thửa đất: thửa đất số: 632, Tờ bản đồ số 08; thửa 816, 806, Tờ bản đồ số 10; thửa 187, 161 Tờ bản đồ số 17; thửa 658, Tờ bản đồ số 12; thửa 519, Tờ bản đồ số 01,	Trung Phước	0,56							0,56									

Đơn vị tính: ha

TT	Danh mục dự án phê duyệt QĐ/1171	Địa điểm	Phê duyệt năm 2023				Đã xong năm 2023			Chuyển tiếp 2024				Hủy bỏ năm 2023			Trình bổ sung năm 2024		Nguyên nhân chuyển tiếp, hủy bỏ
			Diện tích	LUC	LUK	RPH	Diện tích	LUK	RPH	Diện tích	LUC	LUK	RPH	Diện tích	LUC	LUK	Diện tích	RPH	
	tại thôn Trung An; thửa 53, Tờ bản đồ số 15, tại thôn Trung Hạ; thửa 724, 643 Tờ bản đồ số 12, thửa 1061 Tờ bản đồ số 14 tại thôn Phước Viên; thửa 1069, 1070, 1071 tờ bản đồ số 14; 332,482 Tờ bản đồ số 08 thôn Trung Phước 2																		
53	Trang trại nuôi bò thịt, bò giống cao sản kết hợp bò vỗ béo	Quế Lộc	13,00											13,00					Không có vốn đầu tư
54	Chuyển mục đích sử dụng đất tại thửa đất số 312a, 219b Tờ bản đồ số 4	Quế Lâm	0,17							0,17									
55	Giao đất ở xen kẽ trong khu dân cư nông thôn: thửa 1528, 1529 tờ bản đồ số 10; thửa 886, 887, 888 tờ bản đồ số 14.	Quế Lộc	0,13		0,13					0,13		0,13							
56	Giao đất ở xen kẽ trong khu dân cư (thửa 435, Tờ bản đồ số 10 khu dân cư Mù U; thửa 95 và 134, Tờ bản đồ số 4, khu tái định cư Xuân Hòa)	Phước Ninh	0,07							0,07									
57	Giao đất ở xen kẽ trong khu dân cư (thửa 180, Tờ bản đồ số 06 thôn Phước Bình)	Sơn Viên	0,02							0,02									
58	Kho chứa than (bổ sung)	Trung Phước	0,59							0,59									
B.3	Các khu vực sử dụng đất khác (Danh mục lập thủ tục đề nghị thuê đất, giao đất)		102,39				2,69			46,98				52,72					
59	Chuyển sang hình thức thuê đất tại trụ sở BQL dự án đầu tư xây dựng – Phát triển quỹ đất huyện Nông Sơn	Trung Phước	0,06							0,06									
60	Trạm y tế xã Trung Phước	Trung Phước	0,14							0,14									
61	Giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân tại khu dân cư sát Trung tâm Y tế huyện	Trung Phước	0,09							0,09									

Đơn vị tính: ha

TT	Danh mục dự án phê duyệt QĐ/1171	Địa điểm	Phê duyệt năm 2023				Đã xong năm 2023			Chuyển tiếp 2024				Hủy bỏ năm 2023			Trình bổ sung năm 2024		Nguyên nhân chuyển tiếp, hủy bỏ
			Diện tích	LUC	LUK	RPH	Diện tích	LUK	RPH	Diện tích	LUC	LUK	RPH	Diện tích	LUC	LUK	Diện tích	RPH	
62	Giao đất tái định cư tại Khu tái định cư số 2	Trung Phước	1,80							1,80									
63	Đầu giá quyền sử dụng đất tại dự án Khai thác đất ở phục vụ Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới xã Sơn Viên	Sơn Viên	0,30											0,30					Hủy bỏ do góp DM 67
64	Bãi thải đất đá	Phước Ninh	19,97											19,97					
65	Bãi thải đất đá	Trung Phước	31,68											31,68					
66	Cụm Công nghiệp Nông Sơn (phần diện tích đã GPMB):+ Nhà máy sản xuất các sản phẩm trang sức (0,95 ha); + Nhà máy sản xuất và gia công hàng may mặc Công ty TNHH MTV Vast Nông Sơn: 0,77 ha; + Tiếp tục thu hút đầu tư: 1,74 ha	Trung Phước	3,46				2,69							0,77					
67	Giao đất dự án Khai thác đất ở phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới xã Sơn Viên	Sơn Viên	0,25							0,25									
68	Đường Trường Sơn Đông	Phước Ninh; Quế Lâm	44,64							44,64									

2.2.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2023

a. Kết quả thực hiện danh mục thu hồi đất thuộc thẩm quyền HĐND tỉnh

- Tổng dự án được duyệt là 43 dự án với tổng diện tích là 170,71 ha.

- Thực hiện: 5 dự án xong hoàn toàn (tỷ lệ 11,63%) bao gồm: Cụm CN Nông Sơn (Bao gồm 2,20 ha hạng mục: San ủi mặt bằng, hệ thống hạ tầng đã thông qua tại Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 09/9/2022 của HĐND huyện Nông Sơn về phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án nhóm C và 2,79 ha còn lại từ KHSD đất 2022 chuyển sang); Kè chống sạt lở Trường THCS Phan Châu Trinh; Chòi canh lửa rừng; Nhà thi đấu đa năng; Đường Trường Sơn Đông.

- Chuyển sang 2023: 35 dự án (tỷ lệ 81,40%) với diện tích 112,72 ha (tỷ lệ 66,03).

- Hủy bỏ: 3 dự án (tỷ lệ 6,98%) với diện tích 5,90 ha (tỷ lệ 3,46%).

b. Kết quả thực hiện danh mục thu hồi đất thuộc mục đích quốc phòng, an ninh

- Tổng dự án được duyệt là 3 dự án với tổng diện tích là 5,10 ha.

- Thực hiện: 2 dự án xong hoàn toàn (tỷ lệ 66,67%) bao gồm: Thao trường huấn luyện huyện Nông Sơn: Hạng mục: san ủi, giải phóng mặt bằng; Trụ sở công an xã Quế Lâm.

- Hủy bỏ: 1 dự án (tỷ lệ 33,33%) với diện tích 0,20 ha (tỷ lệ 3,92%) dự án Trụ sở công an xã Quế Lộc.

c. Kết quả thực hiện danh mục thu hồi đất thuộc thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ

- Tổng dự án được duyệt 1 dự án với diện tích 2,06 ha, đã thực hiện xong hoàn toàn dự án Đường dây 500KV Quảng Trạch - Dốc Sỏi và Trạm lập quang, đoạn đi qua địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Bảng 2.4. Kết quả thực hiện công trình thu hồi đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

TT	Danh mục dự án phê duyệt QĐ/1171	Địa điểm	Phê duyệt năm 2023				Đã xong năm 2023			Chuyển tiếp 2024				Hủy bỏ năm 2023			Trình bổ sung năm 2024		Nguyên nhân chuyển tiếp, hủy bỏ
			Diện tích	LUC	LUK	RPH	Diện tích	LUK	RPH	Diện tích	LUC	LUK	RPH	Diện tích	LUC	LUK	Diện tích	RPH	
	Tổng cộng		176,50	6,32	14,34	2,90	57,68	2,69	0,60	112,72	5,52	10,95	2,30	6,10	0,80	0,70	1,24	1,00	
A	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh		5,79	0,20	0,09	0,60	5,59	0,09	0,60					0,20	0,20				
A,1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh		5,10	0,20			4,90							0,20	0,20				
1	Thao trường huấn luyện huyện Nông Sơn: Hạng mục: san ủi, giải phóng mặt bằng	Trung Phước	4,80				4,80												
2	Trụ sở công an xã Quế Lâm	Quế Lâm	0,10				0,10												Mặt bằng sạch, đk giao đất
3	Trụ sở công an xã Quế Lộc	Quế Lộc	0,20	0,20										0,20	0,20				Do sát nhập xã, chuyển sang đầu tư xã Phước Ninh
A,2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng		0,69		0,09	0,60	0,69	0,09	0,60										
*	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất																		
	...																		
*	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất		0,69		0,09	0,60	0,69	0,09	0,60										
4	Đường dây 500KV Quảng Trạch – Dốc Sỏi và Trạm lập quang, đoạn đi qua địa bàn tỉnh Quảng Nam	Phước Ninh, Phước Ninh và Quế Lâm	0,69		0,09	0,60	0,69	0,09	0,60										
B	Các công trình, dự án còn lại		170,71	6,12	14,25	2,30	52,09	2,60		112,72	5,52	#REF!	2,30	5,90	0,60	0,70	1,24	1,00	

Đơn vị tính: ha

TT	Danh mục dự án phê duyệt QĐ/1171	Địa điểm	Phê duyệt năm 2023				Đã xong năm 2023			Chuyển tiếp 2024				Hủy bỏ năm 2023			Trình bổ sung năm 2024		Nguyên nhân chuyển tiếp, hủy bỏ
			Diện tích	LUC	LUK	RPH	Diện tích	LUK	RPH	Diện tích	LUC	LUK	RPH	Diện tích	LUC	LUK	Diện tích	RPH	
B,1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		170,71	6,12	14,25	2,30	52,09	2,60		112,72	5,52	10,95	2,30	5,90	0,60	0,70	1,24	1,00	
*	Dự án thuộc ngân sách Nhà nước		124,59	2,17	11,91	2,30	52,09	2,60		66,60	1,57	8,61	2,30	5,90	0,60	0,70	1,24	1,00	
5	Chợ trung tâm xã Quế Lâm	Quế Lâm	0,20							0,20									
6	Trường Mẫu giáo Hướng Dương	Trung Phước	0,10											0,10					Cắt giảm đầu tư
7	Cụm CN Nông Sơn (Bao gồm 2,20 ha hạng mục: San ủi mặt bằng, hệ thống hạ tầng đã thông qua tại Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 09/9/2022 của HĐND huyện Nông Sơn về phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án nhóm C và 2,79 ha còn lại từ KHSD đất 2022 chuyển sang)	Trung Phước	4,99		2,60		4,99	2,60											
8	Đường ô tô đến Trung tâm hành chính xã Ninh Phước	Ninh Phước	6,50		0,40					6,50		0,40							Đang thực hiện GPMB
9	Đường tránh lũ đoạn từ CK55 đi cầu Đồng Miếu	Quế Lộc	2,80	0,40						2,80	0,40								Đang thực hiện GPMB
10	Nâng cấp đường giao thông thôn Lộc Tây, đoạn từ Trạm Tin đến nhà văn hóa thôn Lộc Tây	Quế Lộc	1,08	0,03						1,08	0,03								Đang thực hiện GPMB
11	Đường đèo Lôi Giáng	Trung Phước	3,00		0,39					3,00		0,39							Đang lập thủ tục thu hồi đất
12	Cầu Trùm Ná	Ninh Phước	1,00							1,00									Đang thực hiện GPMB
13	Đường giao thông ĐT611, đoạn từ Cầu Dài (lý trình Km36+858) đến ngã ba Cây Muồng; hạng mục: vỉa hè, cây xanh và hệ thống thoát nước	Trung Phước	0,20	0,20						0,20	0,20						0,24		Đang thực hiện GPMB
14	Kè chống sạt lở Trường THCS Phan Châu Trinh	Trung Phước	1,50				1,50												
15	Đường tránh lũ đoạn từ CK55 đi cầu Đồng Miếu	Trung Phước	3,40	0,30						3,40	0,30								Đang lập thủ tục thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

TT	Danh mục dự án phê duyệt QĐ/1171	Địa điểm	Phê duyệt năm 2023				Đã xong năm 2023			Chuyển tiếp 2024				Hủy bỏ năm 2023			Trình bổ sung năm 2024		Nguyên nhân chuyển tiếp, hủy bỏ
			Diện tích	LUC	LUK	RPH	Diện tích	LUK	RPH	Diện tích	LUC	LUK	RPH	Diện tích	LUC	LUK	Diện tích	RPH	
16	Đường ô tô đến Trung tâm hành chính xã Ninh Phước (bổ sung)	Trung Phước	2,30			2,30				2,30			2,30						Đang thực hiện GPMB
17	Đường giao thông từ ĐH7,NS đi Hóc Xoài – Hồ Sên	Ninh Phước	7,20		3,60					7,20		3,60							Đang thực hiện GPMB
18	Di tích đình bà Thu Bồn, hạng mục: Đường nội bộ, các hạng mục phụ trợ	Trung Phước	1,70							1,70									Đang lập thủ tục thu hồi đất
19	Đường ô tô đến Trung tâm hành chính xã Ninh Phước (Trung Phước)	Trung Phước	10,00		1,60					10,00		1,60							Đang thực hiện GPMB
20	Sửa chữa đường tránh lũ trung tâm huyện Nông Sơn	Trung Phước	0,12							0,12									Thu hồi xong, còn vướng 1 hộ khoảng 200m
21	Điểm du lịch Đại Bình, hạng mục: đường nội bộ trong điểm du lịch và bãi đỗ xe	Trung Phước	0,20		0,03					0,20		0,03							Thu hồi xong, còn vướng 1 hộ khoảng 500m
22	Tuyến đường ĐH14,NS đoạn trường THPT Nông Sơn đến cầu Bà Đội; Hạng mục: Vía hè, hệ thống thoát nước	Trung Phước	0,35							0,35									Đang lập thủ tục thu hồi đất
23	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH4,NS (đoạn từ cầu Nông Sơn đến làng Đại Bình)	Trung Phước	4,69							4,69									Đang lập thủ tục thu hồi đất
24	Nâng cấp mở rộng đường ĐH14 cầu đường bắc Bầu Sen (tiếp nối với cầu đường nội thị)	Trung Phước	3,00		0,60									3,00		0,60			Hủy bỏ dự án
25	Nâng cấp khu xử lý chất thải rắn trung tâm huyện	Trung Phước	5,00							5,00									Đang lập thủ tục thu hồi đất
26	Nâng cấp đường Mậu Long - Quế Ninh đến Đông An – Quế Phước	Ninh Phước	1,30	0,04						1,30	0,04								Đang thực hiện GPMB
27	Chòi canh lửa rừng	Quế Lâm	0,02				0,02												
28	Nhà thi đấu đa năng	Trung Phước	0,94				0,94												Chuyển tiếp giao đất
29	Khu dân cư đường tránh lũ Trung tâm huyện Nông Sơn	Trung Phước	2,80	0,60	0,10									2,80	0,60	0,10			Cắt giảm vốn đầu tư
30	Chợ trung tâm xã Phước Ninh	Phước Ninh	0,25							0,25									Đang lập thủ tục thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

TT	Danh mục dự án phê duyệt QĐ/1171	Địa điểm	Phê duyệt năm 2023				Đã xong năm 2023			Chuyển tiếp 2024				Hủy bỏ năm 2023			Trình bổ sung năm 2024		Nguyên nhân chuyển tiếp, hủy bỏ
			Diện tích	LUC	LUK	RPH	Diện tích	LUK	RPH	Diện tích	LUC	LUK	RPH	Diện tích	LUC	LUK	Diện tích	RPH	
31	Trường Mẫu giáo Phước Hồng phân hiệu Phước Ninh	Phước Ninh	0,29							0,29									Đang thực hiện GPMB
32	Đường nội thị Trung tâm huyện (bổ sung)	Trung Phước	2,80		0,50					2,80		0,50							Đang thực hiện GPMB
33	Nâng cấp hồ Hồ Cái, huyện Nông Sơn	Trung Phước	9,64		2,07					9,64		2,07					1,00	1,00	Đang thực hiện GPMB
34	Nâng cấp tuyến đường giao thông từ quốc lộ 14H đến đường vào kho đạ CK55	Trung Phước	2,10	0,60						2,10	0,60								Đang thực hiện GPMB 70%
35	Mở rộng trường tiểu học và trung học cơ sở Huỳnh Thúc Kháng	Phước Ninh	0,31							0,31									Đang lập thủ tục thu hồi đất
36	Dự án điện cấp nông thôn từ lưới điện quốc gia	Ninh Phước	0,03							0,03									Đang lập thủ tục thu hồi đất
37	Dự án điện cấp nông thôn từ lưới điện quốc gia	Quế Lộc	0,03							0,03									Đang lập thủ tục thu hồi đất
38	Dự án điện cấp nông thôn từ lưới điện quốc gia	Trung Phước	0,04							0,04									Đang lập thủ tục thu hồi đất
39	Dự án điện cấp nông thôn từ lưới điện quốc gia	Sơn Viên	0,05		0,02					0,05		0,02							Đang lập thủ tục thu hồi đất
40	Dự án điện cấp nông thôn từ lưới điện quốc gia	Phước Ninh	0,01							0,01									Đang lập thủ tục thu hồi đất
41	Dự án điện cấp nông thôn từ lưới điện quốc gia	Quế Lâm	0,01							0,01									Đang lập thủ tục thu hồi đất
42	Đường Trường Sơn Đông	Phước Ninh; Quế Lâm	44,64				44,64												
*	Dự án ngoài ngân sách Nhà nước		46,12	3,95	2,34					46,12	3,95	2,34							
43	Khu phố chợ Trung Phước, xã Quế Trung	Trung Phước	9,85		2,34					9,85		2,34							Đã phê 1/500; Đang tính hành công tác thu hồi đất
44	Nhà máy nước trung tâm huyện và các xã lân cận trên địa bàn xã Trung Phước, huyện Nông Sơn	Trung Phước	1,00							1,00									Đang trình thủ tục thu hồi đất
45	Khai trường khai thác than (bổ sung)	Phước Ninh	20,07							20,07									Đang làm hồ sơ thuê đất

Đơn vị tính: ha

TT	Danh mục dự án phê duyệt QĐ/1171	Địa điểm	Phê duyệt năm 2023				Đã xong năm 2023			Chuyển tiếp 2024				Hủy bỏ năm 2023			Trình bổ sung năm 2024		Nguyên nhân chuyển tiếp, hủy bỏ
			Diện tích	LUC	LUK	RPH	Diện tích	LUK	RPH	Diện tích	LUC	LUK	RPH	Diện tích	LUC	LUK	Diện tích	RPH	
46	Khai trường khai thác than (bổ sung)	Trung Phước	8,30							8,30									Đang làm hồ sơ thuê đất
47	Khu dân cư Bắc Bàu Sen	Trung Phước	6,90	3,95						6,90	3,95								Đang lập thủ tục đầu tư; chưa có 1/500

2.2.4. Kết quả thực hiện các công trình còn lại

Tổng công trình, dự án đăng ký là: 22 dự án, với tổng diện tích là: 121,53 ha. Chuyển tiếp 17 dự án sang năm 2024 với tổng diện tích 53,12 ha.

Bảng 2.5. Kết quả thực hiện danh mục công trình thuộc khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

TT	Danh mục dự án phê duyệt tại QĐ/1171	Địa điểm	Phê duyệt			Đã xong	Chuyển tiếp			Hủy bỏ	Nguyên nhân chuyển tiếp, hủy bỏ
			Diện tích	LUC duyệt	LUK duyệt	Diện tích	Diện tích	LUC chuyển	LUK chuyển	Diện tích	
	Tổng diện tích		121,53	0,02	0,13	2,69	53,12	0,02	0,13	65,72	
1	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn (các thửa 84, 63 Tờ bản đồ số 3; các thửa 77, 202, 226, 286, 98 Tờ bản đồ số 4; thửa 141, 829 Tờ bản đồ số 5; thửa 70, 67; 104,383, 612, 878 Tờ bản đồ số 6; thửa đất số 355, 820, 1082, 1050, 1051, 774, 732 Tờ bản đồ số 7; Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 08; thửa 437, 678, 53,734 Tờ bản đồ số 10; thửa đất số 115, 692, 693, 752 Tờ bản đồ số 11; thửa 148, 207, 152, 154, 80, 212, 213, 206, 205, 148, 208, 211, 216 tờ bản đồ 14)	Ninh Phước	1,25				1,25				
2	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn tại các thửa đất số: Thửa 102, 141, 142, 177, 404, 710, 719 tờ bản đồ số 03; Thửa 691, 723, 725, 831,977, 984, 985, 987 tờ bản đồ số 05; Thửa đất số 149, 1003, 1004 tờ bản đồ số 06; Thửa số 162, tờ bản đồ số 09; Thửa đất số 311, 313, 312, 381, 277 tờ bản đồ số 23; Thửa số 170, 319 tờ bản đồ số 10; Thửa đất số 188, tờ bản đồ số 11; Thửa 526 tờ bản đồ số 14; Thửa số 213, 214 tờ bản đồ số 17; Thửa 72 tờ bản đồ số 19; các thửa 213, 214 Tờ bản đồ số 25	Sơn Viên	0,90				0,90				
3	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn các thửa đất số: 195; 199 tờ bản đồ số 9, các thửa 639; 591; 668 tờ bản đồ số 13, các thửa: 517, 518, 332; 143 tờ bản đồ số 5; các thửa số: 62; 63; 84 tờ bản đồ số 3; thửa 286; 96 tờ bản đồ số 4; thửa 199, 195 Tờ bản đồ số 9; các thửa: 639, 591, 668 Tờ bản đồ số 13	Phước Ninh	0,64				0,64				
4	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn (thửa đất số 772, 686, 892, 540, 541, 87, 1011, 1016 Tờ bản đồ số 13; các thửa 163, 11, 211, 251 Tờ bản đồ số 5; thửa	Trung Phước	1,43				1,43				

Đơn vị tính: ha

TT	Danh mục dự án phê duyệt tại QĐ/1171	Địa điểm	Phê duyệt			Đã xong	Chuyển tiếp				Hủy bỏ	Nguyên nhân chuyển tiếp, hủy bỏ
			Diện tích	LUC duyệt	LUK duyệt		Diện tích	Diện tích	LUC chuyển	LUK chuyển		
	387, Tờ bản đồ số 11; Thửa 675, Tờ bản đồ số 14; thửa 13, 57, 749, 751, 801, 825, 827, 749, 317 Tờ bản đồ số 16; thửa đất 684, 497, 641, 492a, 715 tờ bản đồ số 15; thửa 66, 381, 351, 332 tờ bản đồ số 4; thửa đất 784, 823, 824 tờ bản đồ số 16; Thửa 568, 227, tờ bản đồ số 01; Thửa số 477, tờ bản đồ số 02; Thửa số 346, tờ bản đồ số 03; Thửa số 339, tờ bản đồ số 08)											
5	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn (Thửa 188 Tờ bản đồ số 11; thửa 170, 316, 319 Tờ bản đồ số 10; thửa 1148 Tờ bản đồ số 6; thửa đất số 58, 72, 349, Tờ bản đồ số 19; thửa 526 tờ bản đồ số 14; Thửa 1003, 1004 tờ bản đồ số 6)	Quế Lộc	0,38	0,02			0,38					
6	Giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân tại khu Dương Cây Tàng (sát nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phước Viên, diện tích 400m2) và tại các thửa đất: thửa đất số: 632, Tờ bản đồ số 08; thửa 816, 806, Tờ bản đồ số 10; thửa 187, 161 Tờ bản đồ số 17; thửa 658, Tờ bản đồ số 12; thửa 519, Tờ bản đồ số 01, tại thôn Trung An; thửa 53, Tờ bản đồ số 15, tại thôn Trung Hạ; thửa 724, 643 Tờ bản đồ số 12, thửa 1061 Tờ bản đồ số 14 tại thôn Phước Viên; thửa 1069, 1070, 1071 tờ bản đồ số 14; 332,482 Tờ bản đồ số 08 thôn Trung Phước 2	Trung Phước	0,56				0,56					
7	Trang trại nuôi bò thịt, bò giống cao sản kết hợp bò vỗ béo	Quế Lộc	13,00								13,00	Không có vốn đầu tư
8	Chuyển mục đích sử dụng đất tại thửa đất số 312a, 219b Tờ bản đồ số 4	Quế Lâm	0,17				0,17					
9	Giao đất ở xen kẽ trong khu dân cư nông thôn: thửa 1528, 1529 tờ bản đồ số 10; thửa 886, 887, 888 tờ bản đồ số 14.	Quế Lộc	0,13		0,13		0,13			0,13		
10	Giao đất ở xen kẽ trong khu dân cư (thửa 435, Tờ bản đồ số 10 khu dân cư Mù U; thửa 95 và 134, Tờ bản đồ số 4, khu tái định cư Xuân Hòa)	Phước Ninh	0,07				0,07					

Đơn vị tính: ha

TT	Danh mục dự án phê duyệt tại QĐ/1171	Địa điểm	Phê duyệt			Đã xong	Chuyển tiếp			Hủy bỏ	Nguyên nhân chuyển tiếp, hủy bỏ
			Diện tích	LUC duyệt	LUK duyệt		Diện tích	LUC chuyển	LUK chuyển		
11	Giao đất ở xen kẽ trong khu dân cư (thửa 180, Tờ bản đồ số 06 thôn Phước Bình)	Sơn Viên	0,02				0,02				
12	Kho chứa than (bổ sung)	Trung Phước	0,59				0,59				
13	Chuyển sang hình thức thuê đất tại trụ sở BQL dự án đầu tư xây dựng – Phát triển quỹ đất huyện Nông Sơn	Trung Phước	0,06				0,06				
14	Trạm y tế xã Trung Phước	Trung Phước	0,14				0,14				
15	Giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân tại khu dân cư sát Trung tâm Y tế huyện	Trung Phước	0,09				0,09				
16	Giao đất tái định cư tại Khu tái định cư số 2	Trung Phước	1,80				1,80				
17	Đấu giá quyền sử dụng đất tại dự án Khai thác đất ở phục vụ Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới xã Sơn Viên	Sơn Viên	0,30							0,30	
18	Bãi thải đất đá	Phước Ninh	19,97							19,97	
19	Bãi thải đất đá	Trung Phước	31,68							31,68	
20	Cụm Công nghiệp Nông Sơn (phần diện tích đã GPMB): + Nhà máy sản xuất các sản phẩm trang sức (0,95 ha) + Nhà máy sản xuất và gia công hàng may mặc Công ty TNHH MTV Vast Nông Sơn: 0,77 ha + Tiếp tục thu hút đầu tư: 1,74 ha	Trung Phước	3,46			2,69				0,77	
21	Giao đất dự án Khai thác đất ở phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới xã Sơn Viên	Sơn Viên	0,25				0,25				
22	Đường Trường Sơn Đông	Phước Ninh; Quế Lâm	44,64				44,64				

2.2.5. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

a. Kết quả thực hiện chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp năm 2023

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phê duyệt	Thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	85,74	0,71	0,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,86	0,09	0,53
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	2,39		
	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	14,47	0,09	0,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	8,27		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10,99		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,90	0,60	20,69
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	46,56	0,02	0,04
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,16		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		13,00		
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	13,00		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR (a)			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT			

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt là 85,74 ha. Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước 2,39 ha; Đất trồng lúa còn lại 14,47 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 8,27 ha; Đất trồng cây lâu năm 10,99 ha; Đất rừng phòng hộ 2,90 ha; Đất rừng sản xuất 46,56 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 0,16 ha. Kết quả thực hiện như sau:

Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp đã thực hiện là 0,71 ha (0,83%). Trong đó thực hiện: Đất chuyên trồng lúa nước 0,00 ha; Đất trồng lúa còn lại 0,09 ha (0,62%); Đất rừng phòng hộ 0,60 ha (20,69%); Đất rừng sản xuất 0,02 ha (0,04%).

Chỉ tiêu chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 13,00 ha từ đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng nhưng chưa thực hiện.

b. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Tổng công trình, dự án đăng ký là: 23 dự án, với tổng diện tích là: 74,61 ha; trong đó: 2,39 ha đất lúa nước; 14,47 ha đất lúa khác; 2,90 ha đất rừng phòng hộ. Kết quả thực hiện như sau:

- Diện tích đã thực hiện: 2 dự án (tỷ lệ 8,70%) với diện tích dự án 5,68 ha (tỷ lệ 7,61%), trong đó dự án Đường dây 500KV Quảng Trạch – Dốc Sỏi và Trạm lập quang, đoạn đi qua địa bàn tỉnh Quảng Nam (xong 0,09 ha đất lúa khác, 0,60 ha đất rừng phòng hộ), Cụm CN Nông Sơn (Bao gồm 2,20 ha hạng mục: San ủi mặt bằng, hệ thống hạ tầng đã thông qua tại Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 09/9/2022 của HĐND huyện Nông Sơn về phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án nhóm C và 2,79 ha còn lại từ KHSD đất 2022 chuyển sang) (xong 2,60 ha đất lúa khác).

- Diện tích chuyển sang 2023: 18 dự án (tỷ lệ 78,62%) với diện tích 62,93 ha (tỷ lệ 84,35%); trong đó chuyển tiếp 1,59 ha đất lúa nước; 11,08 ha đất lúa còn lại; 2,30 ha đất rừng phòng hộ.

- Hủy bỏ: 3 dự án (tỷ lệ 13,04%) với diện tích dự án 6,00 ha (tỷ lệ 8,04%); trong đó hủy bỏ 0,08 ha đất lúa nước và 0,07 ha đất trồng lúa còn lại.

*** Theo Nghị quyết 67/NQ-HĐND ngày 9 tháng 12 năm 2022**

Tổng công trình, dự án đăng ký là: 10 dự án, với tổng diện tích là: 48,84 ha; trong đó: 0,24 đất chuyên trồng lúa nước, 12,03 ha đất lúa khác. Kết quả thực hiện như sau:

- Thực hiện xong: 01 dự án (tỷ lệ 10,00%) với diện tích 4,99 ha (tỷ lệ 10,22%), trong đó: 2,60 đất lúa khác (NQ 67 phê duyệt 1,4 đất trồng lúa khác) dự án Cụm CN Nông Sơn (Bao gồm 2,20 ha hạng mục: San ủi mặt bằng, hệ thống hạ tầng đã thông qua tại Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 09/9/2022 của HĐND huyện Nông Sơn về phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án nhóm C và 2,79 ha còn lại từ KHSD đất 2022 chuyển sang).

- Chuyển tiếp sang năm 2024: 07 dự án (tỷ lệ 70,00%) với diện tích 40,65 ha (tỷ lệ 83,23%), trong đó: 0,04 ha đất chuyên trồng lúa nước, 8,83 ha đất lúa còn lại.

- Hủy bỏ: 02 (tỷ lệ 20%) với diện tích 3,20 ha (tỷ lệ 6,55%).

*** Theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 08/12/2021**

Tổng công trình, dự án đăng ký là: 5 dự án, với tổng diện tích 19,16 ha; trong đó: 0,60 đất lúa nước; 3,40 ha đất lúa còn lại; 2,30 đất rừng phòng hộ.

- Thực hiện xong: 01 dự án (tỷ lệ 20,00%) với diện tích 4,99 ha (tỷ lệ 26,04%), trong đó: 2,60 đất lúa khác (NQ 67 phê duyệt 1,4 đất trồng lúa khác) dự án Cụm CN Nông Sơn (Bao gồm 2,20 ha hạng mục: San ủi mặt bằng, hệ thống hạ tầng đã thông qua tại Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 09/9/2022 của HĐND huyện Nông Sơn về phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án nhóm C và 2,79 ha còn lại từ KHSD đất 2022 chuyển sang).

- Chuyển tiếp: 04 dự án (tỷ lệ 80,00%), với diện tích 14,17 ha (tỷ lệ 73,96%), trong đó: 0,60 ha đất lúa nước; 2,20 ha đất lúa khác; 2,30 ha đất rừng phòng hộ.

*** Theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 20/7/2022**

Tổng công trình, dự án đăng ký là: 04 dự án, với tổng diện tích là: 7,48 ha; trong đó; 0,93 đất chuyên trồng lúa nước.

- Chuyển tiếp: 04 dự án, với tổng diện tích là: 7,48 ha; trong đó; 0,93 đất chuyên trồng lúa nước.

*** Theo Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 8/12/2020**

Tổng công trình, dự án đăng ký là: 03 dự án, với tổng diện tích là: 3,23 ha; trong đó; 0,62 đất chuyên trồng lúa nước; 0,12 đất lúa còn lại.

Bảng 2.6. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nghị quyết CMD	Phê duyệt				Đã xong			Chuyển tiếp				Hủy bỏ			Trình bổ sung		Nguyên nhân chuyển tiếp, hủy bỏ
				Diện tích	LUC	LUK	RPH	Diện tích	LUK	RPH	Diện tích	LUC	LUK	RPH	Diện tích	LUC	LUK	Diện tích	RPH	
	Tổng cộng			74,61	2,39	14,47	2,90	5,68	2,69	0,60	62,93	1,59	11,08	2,30	6,00	0,80	0,70	1,24	1,00	
A	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh			0,89	0,20	0,09	0,60	0,69	0,09	0,60					0,20	0,20				
A,1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh			0,20	0,20										0,20	0,20				
1	Trụ sở công an xã Quế Lộc	Quế Lộc	NQ67_2023	0,20	0,20										0,20	0,20				Do sát nhập xã, chuyển sang đầu tư xã Phước Ninh
A,2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng			0,69		0,09	0,60	0,69	0,09	0,60										
*	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất																			
	...																			
*	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			0,69		0,09	0,60	0,69	0,09	0,60										
2	Đường dây 500KV Quảng Trạch – Dốc Sỏi và Trạm lập quang, đoạn đi qua địa bàn tỉnh Quảng Nam	Phước Ninh, Ninh Phước và Quế Lâm	Thủ tướng	0,69		0,09	0,60	0,69	0,09	0,60										
B	Các công trình, dự án còn lại			73,72	2,19	14,38	2,30	4,99	2,60		62,93	1,59	11,08	2,30	5,80	0,60	0,70	1,24	1,00	
B,1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất			73,21	2,17	14,25	2,30	4,99	2,60		62,42	1,57	10,95	2,30	5,80	0,60	0,70	1,24	1,00	

Đơn vị tính: ha

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nghị quyết CMD	Phê duyệt				Đã xong			Chuyển tiếp				Hủy bỏ			Trình bổ sung		Nguyên nhân chuyển tiếp, hủy bỏ
				Diện tích	LUC	LUK	RPH	Diện tích	LUK	RPH	Diện tích	LUC	LUK	RPH	Diện tích	LUC	LUK	Diện tích	RPH	
*	Dự án thuộc ngân sách Nhà nước			63,36	2,17	11,91	2,30	4,99	2,60		52,57	1,57	8,61	2,30	5,80	0,60	0,70	1,24	1,00	
3	Cụm CN Nông Sơn (Bao gồm 2,20 ha hạng mục: San ủi mặt bằng, hệ thống hạ tầng đã thông qua tại Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 09/9/2022 của HĐND huyện Nông Sơn về phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án nhóm C và 2,79 ha còn lại từ KHSD đất 2022 chuyển sang)	Trung Phước	NQ84_2022 (1,2LUK); NQ67_2023 (1,4LUK)	4,99		2,60		4,99	2,60											
4	Đường ô tô đến Trung tâm hành chính xã Ninh Phước	Ninh Phước	NQ67_2023	6,50		0,40					6,50		0,40							Đang thực hiện GPMB
5	Đường tránh lũ đoạn từ CK55 đi cầu Đồng Miếu	Quế Lộc	NQ31_BS2022	2,80	0,40						2,80	0,40								Đang thực hiện GPMB
6	Nâng cấp đường giao thông thôn Lộc Tây, đoạn từ Trạm Tin đến nhà văn hóa thôn Lộc Tây	Quế Lộc	NQ31_BS2022	1,08	0,03						1,08	0,03								Đang thực hiện GPMB
7	Đường đèo Lôi Giáng	Trung Phước	NQ67_2023	3,00		0,39					3,00		0,39							Đang lập thủ tục thu hồi đất
8	Đường giao thông ĐT611, đoạn từ Cầu Dài (lý trình Km36+858) đến ngã ba Cây Muồng; hạng mục: vỉa hè, cây xanh và hệ thống thoát nước	Trung Phước	NQ31_BS2022	0,20	0,20						0,20	0,20						0,24		Đang thực hiện GPMB
9	Đường tránh lũ đoạn từ CK55 đi cầu Đồng Miếu	Trung Phước	NQ31_BS2022	3,40	0,30						3,40	0,30								Đang lập thủ tục thu hồi đất
10	Đường ô tô đến Trung tâm hành chính xã Ninh Phước (bổ sung)	Trung Phước	NQ84_2022	2,30			2,30				2,30			2,30						Đang thực hiện GPMB
11	Đường giao thông từ ĐH7, NS đi Hóc Xoài – Hố Sển	Ninh Phước	NQ67_2023	7,20		3,60					7,20		3,60							Đang thực hiện GPMB

Đơn vị tính: ha

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nghị quyết CMD	Phê duyệt				Đã xong			Chuyển tiếp				Hủy bỏ			Trình bổ sung		Nguyên nhân chuyển tiếp, hủy bỏ
				Diện tích	LUC	LUK	RPH	Diện tích	LUK	RPH	Diện tích	LUC	LUK	RPH	Diện tích	LUC	LUK	Diện tích	RPH	
12	Đường ô tô đến Trung tâm hành chính xã Ninh Phước (Trung Phước)	Trung Phước	NQ67_2023	10,00		1,60					10,00		1,60							Đang thực hiện GPMB
13	Điểm du lịch Đại Bình, hạng mục: đường nội bộ trong điểm du lịch và bãi đỗ xe	Trung Phước	NQ53_BS2021	0,20		0,03					0,20		0,03							Thu hồi xong, còn vướng 1 hộ khoảng 500m
14	Nâng cấp mở rộng đường ĐH14 cầu đường bắc Bàu Sen (tiếp nối với cầu đường nội thị)	Trung Phước	NQ67_2023	3,00		0,60									3,00		0,60			
15	Nâng cấp đường Mậu Long - Quê Ninh đến Đông An – Quê Phước	Ninh Phước	NQ67_2023	1,30	0,04						1,30	0,04								Đang thực hiện GPMB
16	Khu dân cư đường tránh lũ Trung tâm huyện Nông Sơn	Trung Phước	NQ73_2021	2,80	0,60	0,10									2,80	0,60	0,10			Cắt giảm vốn đầu tư
17	Đường nội thị Trung tâm huyện (bổ sung)	Trung Phước	NQ67_2023	2,80		0,50					2,80		0,50							Đang thực hiện GPMB
18	Nâng cấp hồ Hồ Cái, huyện Nông Sơn	Trung Phước	NQ84_2022	9,64		2,07					9,64		2,07					1,00	1,00	Đang thực hiện GPMB
19	Nâng cấp tuyến đường giao thông từ quốc lộ 14H đến đường vào kho đạn CK55	Trung Phước	NQ84_2022	2,10	0,60						2,10	0,60								Đang thực hiện GPMB 70%
20	Dự án điện cấp nông thôn từ lưới điện quốc gia	Sơn Viên	NQ73_2021	0,05		0,02					0,05		0,02							
*	Dự án ngoài ngân sách Nhà nước			9,85		2,34					9,85		2,34							
21	Khu phố chợ Trung Phước, xã Quê Trung	Trung Phước	NQ67_2023	9,85		2,34					9,85		2,34							Đã phê 1/500; Đang tính hành công tác thu hồi đất

2.2.6. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Theo kế hoạch được duyệt, chỉ tiêu đất chưa sử dụng dự kiến đưa vào sử dụng năm 2023 là 1,23 ha. Kết quả thực hiện được 0,00 ha (tỷ lệ 0,00%).

Bảng 2.5. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phê duyệt	Thực hiện	Tỷ lệ (%)
	Tổng cộng		1,23	0,00	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,23	0,00	0,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,60		
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,25		
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,38		

2.3. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Việc xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch cũng còn nhiều bất cập trong thực tiễn, nhất là các dự án thuộc nguồn ngân sách nhà nước phải xác định rõ nguồn vốn phân bổ. Nhưng thực tế thì kỳ họp Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, huyện cuối năm mới phân bổ vốn đầu tư cho các công trình, dự án và phát triển kinh tế - xã hội năm sau, việc quy định kế hoạch sử dụng đất phải trình nộp trong quý III hàng năm khiến cho nhiều dự án có nguồn vốn phân bổ trễ không thể đưa vào KHSD lúa trình phê duyệt được mà phải bổ sung, dẫn đến chậm trễ tiến độ thực hiện.

- Theo quy định của Luật Đất đai 2013 thì thời gian thực hiện các dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất tối đa là 03 năm và sau 03 năm thì cơ quan có thẩm quyền phải công bố điều chỉnh, hủy bỏ; hoặc không công bố việc điều chỉnh, hủy bỏ thì người sử dụng đất không bị hạn chế về quyền.

- Thêm vào đó, pháp luật chỉ quy định bắt buộc công bố thời gian bắt đầu hạn chế quyền của người dân mà không quy định việc công bố kết thúc những hạn chế này. Tuy nhiên, trong thực tế gần như rất hiếm khi các cơ quan nhà nước công bố hủy bỏ các quy hoạch, kế hoạch không thực hiện mà để kéo dài rất lâu, làm ảnh hưởng rất lớn đến quyền của người sử dụng đất, nhất là quyền chuyển nhượng, xây dựng công trình, thế chấp, góp vốn...

2.4. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

- Việc tổ chức thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt còn thiếu đồng bộ, thiếu cơ chế kiểm tra, giám sát. Một số phương án kế hoạch chưa được dự báo sát với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của huyện, việc lựa

chọn địa điểm xây dựng dự án chưa phù hợp với khả năng thực hiện, không thu hút được nhà đầu tư.

- Cơ quan có thẩm quyền chưa mạnh tay trong việc chế tài các chủ đầu tư đăng ký dự án vào kế hoạch sử dụng đất nhưng không hoặc chậm triển khai thực hiện dẫn tới ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất, dẫn đến tình trạng dự án kéo dài dẫn tới “kế hoạch sử dụng đất treo”.

- Do ảnh hưởng từ khó khăn chung của nền kinh tế nên trong những năm qua nên việc đầu tư xây dựng các công trình của các chủ đầu tư có phần chậm lại, nguồn vốn dành việc đầu tư xây dựng còn thiếu.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Hiện nay, UBND tỉnh đã phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Nông Sơn tại Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 06/4/2023.

Do đó chỉ tiêu sử dụng đất cho năm KHSD đất 2024 của huyện sẽ được xác định, dựa trên chỉ tiêu được phê duyệt theo quyết định số 693/QĐ-UBND và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện xác định.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Trong kế hoạch sử dụng đất năm trước vẫn còn nhiều chỉ tiêu chưa thực hiện nhưng vẫn còn phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của huyện nên được chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

Cụ thể như sau:

Bảng 3.1. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chuyển sang năm 2024

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu phê duyệt	Chỉ tiêu thực hiện	Chỉ tiêu hủy bỏ	Chỉ tiêu chuyển tiếp	
						Diện tích	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	$(8) = (7) / ((4) * 100)$
	TỔNG CỘNG		253,39	15,73	71,82	165,84	65,45
1	Đất nông nghiệp	NNP	13,00	0,00	13,00	0,00	0,00
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,00		13,00		0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	240,39	15,73	58,82	165,84	68,99
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,80	4,80			0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	0,30	0,10	0,20		0,00
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,45	7,68	0,77		0,00
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	51,65		51,65		0,00

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu phê duyệt	Chỉ tiêu thực hiện	Chỉ tiêu hủy bỏ	Chỉ tiêu chuyển tiếp	
						Diện tích	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)/(4)*100
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	28,96			28,96	100,00
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	128,46	3,13	3,10	122,23	95,15
	Đất giao thông	DGT	99,88	1,50	3,00	95,38	95,49
	Đất thủy lợi	DTL	10,64			10,64	100,00
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,14			0,14	100,00
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,70		0,10	0,60	85,71
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,94	0,94			0,00
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,86	0,69		0,17	19,77
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,00			5,00	100,00
	Đất chợ	DCH	10,30			10,30	100,00
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	17,69		3,10	14,59	82,48
2.8	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,08	0,02		0,06	75,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

Nhìn chung kết quả chuyển tiếp chỉ tiêu từ kế hoạch 2022 sang 2023 chiếm tỷ lệ cao. Một số chỉ tiêu từ 2023 chuyển tiếp sang 2024 với tỷ lệ lớn như:

+ Đất nông nghiệp khác: chỉ tiêu phê duyệt là 13,00 ha để thực hiện dự án Trang trại nuôi bò thịt, bò giống cao sản kết hợp bò vỗ béo; hủy bỏ 13,00 ha (tỷ lệ 100,00%) của toàn bộ dự án Trang trại nuôi bò thịt, bò giống cao sản kết hợp bò vỗ béo.

+ Đất quốc phòng: chỉ tiêu phê duyệt là 4,80 ha để thực hiện dự án Thao trường huấn luyện huyện Nông Sơn: Hạng mục: san ủi, giải phóng mặt bằng; thực hiện xong 4,80 ha (tỷ lệ 100,00%) của toàn bộ dự án Thao trường huấn luyện huyện Nông Sơn: Hạng mục: san ủi, giải phóng mặt bằng.

+ Đất cụm công nghiệp: chỉ tiêu phê duyệt là 8,45 ha để thực hiện 2 danh mục; thực hiện xong 7,78 ha và hủy bỏ 0,77 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: chỉ tiêu phê duyệt là 51,65 ha để thực hiện 2 danh mục; hủy bỏ 51,65 ha (tỷ lệ 100,00%) của 2 danh mục.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: chỉ tiêu phê duyệt là 28,96 ha để thực hiện 3 danh mục; chuyển tiếp 28,96 ha (tỷ lệ 100,00%) của 3 danh mục.

+ Đất giao thông: chỉ tiêu phê duyệt là 99,88 ha để thực hiện 21 danh mục; thực hiện xong 1,50 ha; hủy bỏ 3,00 ha; chuyển tiếp 95,38 ha (tỷ lệ 95,49%) của 19 danh mục.

+ Đất thủy lợi: chỉ tiêu phê duyệt là 10,64 ha để thực hiện 2 danh mục; chuyển tiếp 10,64 ha (tỷ lệ 100,00%) của 2 danh mục.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: chỉ tiêu phê duyệt là 0,14 ha để thực hiện 1 danh mục; chuyển tiếp 0,14 ha (tỷ lệ 100,00%) của 1 danh mục.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: chỉ tiêu phê duyệt là 0,70 ha để thực hiện 3 danh mục; hủy bỏ 0,10 ha của 1 danh mục; chuyển tiếp 0,60 ha (tỷ lệ 85,71%) của 2 danh mục.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: chỉ tiêu phê duyệt là 0,94 ha để thực hiện 1 danh mục; thực hiện xong 0,94 ha (tỷ lệ 100,00%) của 1 danh mục.

+ Đất công trình năng lượng: chỉ tiêu phê duyệt là 0,86 ha để thực hiện 7 danh mục; thực hiện xong 0,69 ha, chuyển tiếp 0,17 ha (tỷ lệ 19,77%) của 6 danh mục.

+ Đất chợ: chỉ tiêu phê duyệt là 10,30 ha để thực hiện 3 danh mục; chuyển tiếp 10,30 ha (tỷ lệ 100,00%) của 3 danh mục.

+ Đất ở tại nông thôn: chỉ tiêu phê duyệt là 17,69 ha để thực hiện 16 danh mục; hủy bỏ 2 danh mục diện tích 3,10 ha; chuyển tiếp 14,59 ha (tỷ lệ 82,48%) của 12 danh mục.

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: chỉ tiêu phê duyệt là 0,08 ha để thực hiện 2 danh mục; thực hiện xong 0,02 ha; chuyển tiếp 0,06 ha (tỷ lệ 75,00%) của 1 danh mục.

Bảng 3.2. Công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

TT	Danh mục dự án phê duyệt tại QĐ/1171	Địa điểm	Phê duyệt	Chuyển tiếp	Nguyên nhân chuyển tiếp
	Tổng cộng		168,84	166,54	
1	Chợ trung tâm xã Quế Lâm	Quế Lâm	0,20	0,20	
2	Đường ô tô đến Trung tâm hành chính xã Ninh Phước	Ninh Phước	6,50	6,50	Đang thực hiện GPMB
3	Đường tránh lũ đoạn từ CK55 đi cầu Đồng Miếu	Quế Lộc	2,80	2,80	Đang thực hiện GPMB
4	Nâng cấp đường giao thông thôn Lộc Tây, đoạn từ Trạm Tin đến nhà văn hóa thôn Lộc Tây	Quế Lộc	1,08	1,08	Đang thực hiện GPMB
5	Đường đèo Lôi Giáng	Trung Phước	3,00	3,00	Đang lập thủ tục thu hồi đất
6	Cầu Trùm Ná	Ninh Phước	1,00	1,00	Đang thực hiện GPMB
7	Đường giao thông ĐT611, đoạn từ Cầu Dài (lý trình Km36+858) đến ngã ba Cây Muồng; hạng	Trung Phước	0,20	0,20	Đang thực hiện GPMB

TT	Danh mục dự án phê duyệt tại QĐ/1171	Địa điểm	Phê duyệt	Chuyển tiếp	Nguyên nhân chuyển tiếp
	Tổng cộng		168,84	166,54	
	mục: vỉa hè, cây xanh và hệ thống thoát nước				
8	Đường tránh lũ đoạn từ CK55 đi cầu Đồng Miếu	Trung Phước	3,40	3,40	Đang lập thủ tục thu hồi đất
9	Đường ô tô đến Trung tâm hành chính xã Ninh Phước (bổ sung)	Trung Phước	2,30	2,30	Đang thực hiện GPMB
10	Đường giao thông từ ĐH7.NS đi Hóc Xoài – Hồ Sên	Ninh Phước	7,20	7,20	Đang thực hiện GPMB
11	Di tích đình bà Thu Bồn, hạng mục: Đường nội bộ, các hạng mục phụ trợ	Trung Phước	1,70	1,70	Đang lập thủ tục thu hồi đất
12	Đường ô tô đến Trung tâm hành chính xã Ninh Phước (Trung Phước)	Trung Phước	10,00	10,00	Đang thực hiện GPMB
13	Sửa chữa đường tránh lũ trung tâm huyện Nông Sơn	Trung Phước	0,12	0,12	Thu hồi xong, còn vướng 1 hộ khoảng 200m
14	Điểm du lịch Đại Bình, hạng mục: đường nội bộ trong điểm du lịch và bãi đỗ xe	Trung Phước	0,20	0,20	Thu hồi xong, còn vướng 1 hộ khoảng 500m
15	Tuyến đường ĐH14.NS đoạn trường THPT Nông Sơn đến cầu Bà Đới; Hạng mục: Vỉa hè, hệ thống thoát nước	Trung Phước	0,35	0,35	Đang lập thủ tục thu hồi đất
16	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH4.NS (đoạn từ cầu Nông Sơn đến làng Đại Bình)	Trung Phước	4,69	4,69	Đang lập thủ tục thu hồi đất
17	Nâng cấp khu xử lý chất thải rắn trung tâm huyện	Trung Phước	5,00	5,00	Đang lập thủ tục thu hồi đất
18	Nâng cấp đường Mậu Long - Quê Ninh đến Đông An – Quê Phước	Ninh Phước	1,30	1,30	Đang thực hiện GPMB
19	Chợ trung tâm xã Phước Ninh	Phước Ninh	0,25	0,25	Đang lập thủ tục thu hồi đất
20	Trường Mẫu giáo Phương Hồng phân hiệu Phước Ninh	Phước Ninh	0,29	0,29	Đang thực hiện GPMB
21	Đường nội thị Trung tâm huyện (bổ sung)	Trung Phước	2,80	2,80	Đang thực hiện GPMB
22	Nâng cấp hồ Hồ Cái, huyện Nông Sơn	Trung Phước	9,64	9,64	Đang thực hiện GPMB
23	Nâng cấp tuyến đường giao thông từ quốc lộ 14H đến đường vào kho đạn CK55	Trung Phước	2,10	2,10	Đang thực hiện GPMB 70%
24	Mở rộng trường tiểu học và trung học cơ sở Huỳnh Thúc Kháng	Phước Ninh	0,31	0,31	Đang lập thủ tục thu hồi đất
25	Dự án điện cấp nông thôn từ lưới điện quốc gia	Ninh Phước	0,03	0,03	Đang lập thủ tục thu hồi đất
26	Dự án điện cấp nông thôn từ lưới điện quốc gia	Quê Lộc	0,03	0,03	Đang lập thủ tục thu hồi đất
27	Dự án điện cấp nông thôn từ lưới điện quốc gia	Trung Phước	0,04	0,04	Đang lập thủ tục thu hồi đất

TT	Danh mục dự án phê duyệt tại QĐ/1171	Địa điểm	Phê duyệt	Chuyển tiếp	Nguyên nhân chuyển tiếp
	Tổng cộng		168,84	166,54	
28	Dự án điện cấp nông thôn từ lưới điện quốc gia	Sơn Viên	0,05	0,05	Đang lập thủ tục thu hồi đất
29	Dự án điện cấp nông thôn từ lưới điện quốc gia	Phước Ninh	0,01	0,01	Đang lập thủ tục thu hồi đất
30	Dự án điện cấp nông thôn từ lưới điện quốc gia	Quế Lâm	0,01	0,01	Đang lập thủ tục thu hồi đất
31	Khu phố chợ Trung Phước, xã Quế Trung	Trung Phước	9,85	9,85	Đã phê 1/500; Đang tính hành công tác thu hồi đất
32	Nhà máy nước trung tâm huyện và các xã lân cận trên địa bàn xã Trung Phước, huyện Nông Sơn	Trung Phước	1,00	1,00	Đang trình thủ tục thu hồi đất
33	Khai trường khai thác than (bổ sung)	Phước Ninh	20,07	20,07	Đang làm hồ sơ thuê đất
34	Khai trường khai thác than (bổ sung)	Trung Phước	8,30	8,30	Đang làm hồ sơ thuê đất
35	Khu dân cư Bắc Bàu Sen	Trung Phước	6,90	6,90	Đang lập thủ tục đầu tư; chưa có 1/500
36	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Ninh Phước	1,25	1,25	
37	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Sơn Viên	0,90	0,90	
38	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Phước Ninh	0,64	0,64	
39	Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	Trung Phước	1,43	1,43	
40	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Quế Lộc	0,38	0,38	
41	Giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân tại khu Dương Cây Tàng (sát nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phước Viên, diện tích 400m ²) và tại các thửa đất: thửa đất số: 632, Tờ bản đồ số 08; thửa 816, 806, Tờ bản đồ số 10; thửa 187, 161 Tờ bản đồ số 17; thửa 658, Tờ bản đồ số 12; thửa 519, Tờ bản đồ số 01, tại thôn Trung An; thửa 53, Tờ bản đồ số 15, tại thôn Trung Hạ; thửa 724, 643 Tờ bản đồ số 12, thửa 1061 Tờ bản đồ số 14 tại thôn Phước Viên; thửa 1069, 1070, 1071 tờ bản đồ số 14; 332,482 Tờ bản đồ số 08 thôn Trung Phước 2	Trung Phước	0,56	0,56	
42	Chuyển mục đích sử dụng đất tại thửa đất số 312a, 219b Tờ bản đồ số 4	Quế Lâm	0,17	0,17	
43	Giao đất ở xen kẽ trong khu dân cư nông thôn: thửa 1528, 1529 tờ	Quế Lộc	0,13	0,13	

Đơn vị tính: ha

TT	Danh mục dự án phê duyệt tại QĐ/1171	Địa điểm	Phê duyệt	Chuyển tiếp	Nguyên nhân chuyển tiếp
	Tổng cộng		168,84	166,54	
	bản đồ số 10; thửa 886, 887, 888 tờ bản đồ số 14.				
44	Giao đất ở xen kẽ trong khu dân cư (thửa 435, Tờ bản đồ số 10 khu dân cư Mù U; thửa 95 và 134, Tờ bản đồ số 4, khu tái định cư Xuân Hòa)	Phước Ninh	0,07	0,07	
45	Giao đất ở xen kẽ trong khu dân cư (thửa 180, Tờ bản đồ số 06 thôn Phước Bình)	Sơn Viên	0,02	0,02	
46	Kho chứa than (bổ sung)	Trung Phước	0,59	0,59	
47	Chuyển sang hình thức thuê đất tại trụ sở BQL dự án đầu tư xây dựng – Phát triển quỹ đất huyện Nông Sơn	Trung Phước	0,06	0,06	
48	Trạm y tế xã Trung Phước	Trung Phước	0,14	0,14	
49	Giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân tại khu dân cư sát Trung tâm Y tế huyện	Trung Phước	0,09	0,09	
50	Giao đất tái định cư tại Khu tái định cư số 2	Trung Phước	1,80	1,80	
51	Giao đất dự án Khai thác đất ở phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới xã Sơn Viên	Sơn Viên	0,25	0,25	
52	Đường Trường Sơn Đông	Phước Ninh; Quế Lâm	44,64	44,64	

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

a. Đất nông nghiệp

Nhu cầu tăng thêm trong năm kế hoạch không có nhu cầu.

b. Đất phi nông nghiệp

Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn huyện là 171,41 ha, chủ yếu để thực hiện các dự án thương mại dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển khu dân cư nông thôn. Cụ thể như sau:

* Đất an ninh

Tổng diện tích công trình dự án là 0,20 ha. Chỉ tiêu đất an ninh sẽ tăng lên 0,20 ha trong năm kế hoạch; trong đó toàn bộ diện tích thuộc chỉ tiêu đăng ký mới là 0,20 ha.

Dự án thực hiện:

Đơn vị tính: ha

STT	Tên danh mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
1	Trụ sở công an xã Phước Ninh	Phước Ninh	0,10	ĐK mới
2	Giao đất trụ sở công an xã Quế Lâm	Quế Lâm	0,10	ĐK mới
	Tổng		0,20	

* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Nhu cầu tăng thêm trong năm kế hoạch là 28,96 ha, trong đó: xã Phước Ninh 20,07 ha, thị trấn Trung Phước 8,89 ha để thực hiện 2 dự án.

Tổng diện tích công trình dự án là 28,96 ha. Chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản sẽ tăng lên 28,96 ha trong năm kế hoạch; trong đó, thuộc chỉ tiêu chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm trước là 28,96 ha, chỉ tiêu đăng ký mới là 0,00 ha.

Dự án thực hiện:

TT	Tên danh mục công trình	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
1	Khai trường khai thác than (bổ sung)	Phước Ninh	20,07	chuyển tiếp 2022, 2023
2	Khai trường khai thác than (bổ sung)	Trung Phước	8,30	chuyển tiếp 2022, 2023
3	Kho chứa than (bổ sung)	Trung Phước	0,59	chuyển tiếp 2023
	Tổng		28,96	

* Đất giao thông

Nhu cầu tăng thêm trong năm kế hoạch là 101,31 ha, trong đó: Ninh Phước 16 ha; Phước Ninh 44,64 ha; Quế Lộc 3,88 ha; Trung Phước 36,79 ha.

Dự án thực hiện:

Đơn vị tính: ha

STT	Tên danh mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
1	Đường ô tô đến Trung tâm hành chính xã Ninh Phước	Ninh Phước	6,50	chuyển tiếp 2022; 2023
2	Đường tránh lũ đoạn từ CK55 đi cầu Đồng Miếu	Quế Lộc	2,80	chuyển tiếp 2022; 2023
3	Nâng cấp đường giao thông thôn Lộc Tây, đoạn từ Trạm Tin đến nhà văn hóa thôn Lộc Tây	Quế Lộc	1,08	chuyển tiếp 2022; 2023
4	Đường giao thông liên vùng từ xã Quế Trung, huyện Nông Sơn đến xã Duy Thu, huyện Duy Xuyên	Trung Phước	3,00	chuyển tiếp 2023
5	Cầu Trùm Ná	Ninh Phước	1,00	chuyển tiếp 2022, 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Tên danh mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
6	Đường giao thông ĐT611, đoạn từ Cầu Dài (lý trình Km36+858) đến ngã ba Cây Muồng; hạng mục: vỉa hè, cây xanh và hệ thống thoát nước	Trung Phước	0,44	chuyển tiếp 2022;
7	Đường tránh lũ đoạn từ CK55 đi cầu Đồng Miếu	Trung Phước	3,40	chuyển tiếp 2022; 2023
8	Đường ô tô đến Trung tâm hành chính xã Ninh Phước (bổ sung)	Trung Phước	2,30	chuyển tiếp 2022
9	Đường giao thông từ ĐH7.NS đi Hóc Xoài – Hồ Sến	Ninh Phước	7,20	chuyển tiếp 2022; 2023
10	Di tích dinh bà Thu Bồn, hạng mục: Đường nội bộ, các hạng mục phụ trợ	Trung Phước	1,70	chuyển tiếp 2022; 2023
11	Đường ô tô đến Trung tâm hành chính xã Ninh Phước (Trung Phước)	Trung Phước	10,00	chuyển tiếp 2022; 2023
12	Sửa chữa đường tránh lũ trung tâm huyện Nông Sơn	Trung Phước	0,12	chuyển tiếp 2022; 2023
13	Điểm du lịch Đại Bình, hạng mục: đường nội bộ trong điểm du lịch và bãi đỗ xe	Trung Phước	0,20	chuyển tiếp 2022; 2023
14	Tuyến đường ĐH14.NS đoạn trường THPT Nông Sơn đến cầu Bà Đội; Hạng mục: Vỉa hè, hệ thống thoát nước	Trung Phước	0,35	chuyển tiếp 2022; 2023
15	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH4.NS (đoạn từ cầu Nông Sơn đến làng Đại Bình)	Trung Phước	4,69	chuyển tiếp 2022, 2023
16	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường nối từ ĐH14 đến Nam Hồ Sen	Trung Phước	0,70	ĐK mới
17	Nâng cấp đường Mậu Long - Quế Ninh đến Đông An – Quế Phước	Ninh Phước	1,30	chuyển tiếp 2023
18	Đường nội thị Trung tâm huyện (bổ sung)	Trung Phước	2,80	chuyển tiếp 2022; 2023
19	Nâng cấp tuyến đường giao thông từ quốc lộ 14H đến đường vào kho đạn CK55	Trung Phước	2,10	chuyển tiếp 2022, 2023
20	Đường Trường Sơn Đông	Phước Ninh; Quế Lâm	44,64	chuyển tiếp 2022; 2023

* Đất thủy lợi

Nhu cầu tăng thêm trong năm kế hoạch là 11,64 ha tại thị trấn Trung Phước.

Dự án thực hiện:

Đơn vị tính: ha

STT	Tên danh mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
1	Nâng cấp hồ Hồ Cái, huyện Nông Sơn	Trung Phước	10,64	chuyển tiếp 2022, 2023
2	Nhà máy nước trung tâm huyện và các xã lân cận trên địa bàn xã Trung Phước, huyện Nông Sơn	Trung Phước	1,00	chuyển tiếp 2022; 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Tên danh mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
	Tổng		11,64	

*** Đất cơ sở y tế**

Nhu cầu tăng thêm trong năm kế hoạch là 0,26 ha, trong đó: Quế Lâm 0,12 ha; Trung Phước 0,14 ha.

Tổng diện tích công trình dự án là 0,26 ha. Chỉ tiêu đất cơ sở y tế sẽ tăng lên 0,12 ha trong năm kế hoạch; trong đó, thuộc chỉ tiêu chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm trước là 0,14 ha.

Đơn vị tính: ha

STT	Tên danh mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
1	Trạm y tế xã Trung Phước	Trung Phước	0,14	chuyển tiếp 2022; 2023
2	Giao đất trạm y tế xã Quế Lâm	Quế Lâm	0,12	ĐK mới
	Tổng		0,26	

*** Đất cơ sở giáo dục - đào tạo**

Nhu cầu tăng thêm trong năm kế hoạch là 0,60 ha, trong đó: Phước Ninh 0,6 ha.

Tổng diện tích công trình dự án là 0,60 ha. Chỉ tiêu đất giáo dục - đào tạo sẽ tăng lên 0,60 ha trong năm kế hoạch; trong đó, thuộc chỉ tiêu chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm trước là 0,60 ha.

Dự án thực hiện:

Đơn vị tính: ha

STT	Tên danh mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
1	Trường Mẫu giáo Phước Hồng phân hiệu Phước Ninh	Phước Ninh	0,29	chuyển tiếp 2022, 2023
2	Mở rộng trường tiểu học và trung học cơ sở Huỳnh Thúc Kháng	Phước Ninh	0,31	chuyển tiếp 2022; 2023
	Tổng		0,60	

*** Đất cơ sở thể dục - thể thao**

Nhu cầu tăng thêm trong năm kế hoạch là 0,94 ha, trong đó: thị trấn Trung Phước 0,94 ha; để thực hiện 1 dự án.

Tổng diện tích công trình dự án là 0,94 ha. Chỉ tiêu đất thể dục - thể thao sẽ tăng lên 0,94 ha trong năm kế hoạch; trong đó, thuộc chỉ tiêu đăng ký mới là 0,94 ha.

Dự án thực hiện:

Đơn vị tính: ha

STT	Tên danh mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
1	Giao đất nhà thi đấu đa năng	Trung Phước	0,94	ĐK mới
	Tổng		0,94	

*** Đất công trình năng lượng**

Nhu cầu tăng thêm trong năm kế hoạch là 2,18 ha, trong đó: Ninh Phước 0,03 ha; Phước Ninh 0,01 ha; Quế Lâm 2,02 ha; Quế Lộc 0,03 ha; Trung Phước 0,04 ha; Sơn Viên 0,05 ha.

Tổng diện tích công trình dự án là 2,18 ha. Chỉ tiêu đất công trình năng lượng sẽ tăng lên 2,18 ha trong năm kế hoạch; trong đó, thuộc chỉ tiêu chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm trước là 0,17 ha.

Dự án thực hiện:

Đơn vị tính: ha

STT	Tên danh mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
1	Dự án điện cấp nông thôn từ lưới điện quốc gia	Ninh Phước	0,03	chuyển tiếp 2022; 2023
2	Dự án điện cấp nông thôn từ lưới điện quốc gia	Quế Lộc	0,03	chuyển tiếp 2022; 2023
3	Dự án điện cấp nông thôn từ lưới điện quốc gia	Trung Phước	0,04	chuyển tiếp 2022; 2023
4	Dự án điện cấp nông thôn từ lưới điện quốc gia	Sơn Viên	0,05	chuyển tiếp 2022; 2023
5	Dự án điện cấp nông thôn từ lưới điện quốc gia	Phước Ninh	0,01	chuyển tiếp 2022; 2023
6	Dự án điện cấp nông thôn từ lưới điện quốc gia	Quế Lâm	0,01	chuyển tiếp 2022; 2023
7	Thuê đất Đường dây 500KV Quảng Trạch – Dốc Sỏi và Trạm lập quang, đoạn đi qua địa bàn tỉnh Quảng Nam	Phước Ninh; Ninh Phước; Quế Lâm	2,01	ĐK mới
	Tổng		2,18	

*** Đất chợ**

Nhu cầu tăng thêm trong năm kế hoạch là 10,30 ha, trong đó: Phước Ninh 0,25 ha; Quế Lâm 0,2 ha; Trung Phước 9,85 ha; để thực hiện 3 dự án.

Tổng diện tích công trình dự án là 10,30 ha. Chỉ tiêu đất chợ sẽ tăng lên 10,30 ha trong năm kế hoạch; trong đó, thuộc chỉ tiêu chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm trước là 10,30 ha. Dự án thực hiện:

Đơn vị tính: ha

STT	Tên danh mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
1	Chợ trung tâm xã Quế Lâm	Quế Lâm	0,20	chuyển tiếp 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Tên danh mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
2	Chợ trung tâm xã Phước Ninh	Phước Ninh	0,25	chuyển tiếp 2022; 2023
3	Khu phố chợ Trung Phước, xã Quế Trung	Trung Phước	9,85	chuyển tiếp 2022; 2023
	Tổng		10,30	

* Đất rác thải

Nhu cầu tăng thêm trong năm kế hoạch là 5,00 ha, trong đó: thị trấn Trung Phước 5,00 ha; để thực hiện 1 dự án.

Tổng diện tích công trình dự án là 5,00 ha. Chỉ tiêu đất rác thải sẽ tăng lên 5,00 ha trong năm kế hoạch; trong đó, thuộc chỉ tiêu chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm trước là 5,00 ha.

Đơn vị tính: ha

STT	Tên danh mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
1	Nâng cấp khu xử lý chất thải rắn trung tâm huyện	Trung Phước	5,00	chuyển tiếp 2023
	Tổng		5,00	

* Đất ở tại nông thôn

Nhu cầu tăng thêm trong năm kế hoạch là 2,80 ha, trong đó: Ninh Phước 0,72 ha; Phước Ninh 0,24 ha; Quế Lâm 0,01 ha; Quế Lộc 0,57 ha; Sơn Viên 1,26 ha.

Tổng diện tích công trình dự án là 2,80 ha. Chỉ tiêu đất ở nông thôn sẽ tăng 2,80 trong năm kế hoạch.

Dự án thực hiện:

Đơn vị tính: ha

STT	Tên danh mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
1	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Ninh Phước	0,72	ĐK mới
2	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Sơn Viên	0,99	ĐK mới
3	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Phước Ninh	0,17	ĐK mới
4	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Quế Lộc	0,44	ĐK mới
5	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Quế Lâm	0,01	ĐK mới
6	Giao đất ở xen kẽ trong khu dân cư nông thôn: thửa 1528, 1529 tờ bản đồ số 10; thửa 886, 887, 888 tờ bản đồ số 14.	Quế Lộc	0,13	chuyển tiếp 2022, 2023
7	Giao đất ở xen kẽ trong khu dân cư (thửa 435, Tờ bản đồ số 10 khu dân cư Mù U; thửa 95 và 134, Tờ bản đồ số 4, khu tái định cư Xuân Hòa)	Phước Ninh	0,07	chuyển tiếp 2022; 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Tên danh mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
8	Giao đất ở xen kẽ trong khu dân cư (thửa 180, Tờ bản đồ số 06 thôn Phước Bình)	Sơn Viên	0,02	chuyển tiếp 2022; 2023
9	Đấu giá và Giao đất dự án Khai thác đất ở phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới xã Sơn Viên	Sơn Viên	0,25	chuyển tiếp 2023
	Tổng		2,80	

* Đất ở đô thị

Nhu cầu tăng thêm trong năm kế hoạch là 12,21 ha tại thị trấn Trung Phước.

Dự án thực hiện:

Đơn vị tính: ha

STT	Tên danh mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
1	Khu dân cư Bắc Bàu Sen	Trung Phước	6,90	chuyển tiếp 2022; 2023
2	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị	Trung Phước	0,52	chuyển tiếp 2023
3	Giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân tại khu Dương Cây Tàng (sát nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phước Viên, diện tích 400m ²) và tại các thửa đất: thửa đất số: 632, Tờ bản đồ số 08; thửa 816, 806, Tờ bản đồ số 10; thửa 187, 161 Tờ bản đồ số 17; thửa 658, Tờ bản đồ số 12; thửa 519, Tờ bản đồ số 01, tại thôn Trung An; thửa 53, Tờ bản đồ số 15, tại thôn Trung Hạ; thửa 724, 643 Tờ bản đồ số 12, thửa 1061 Tờ bản đồ số 14 tại thôn Phước Viên; thửa 1069, 1070, 1071 tờ bản đồ số 14; 332,482 Tờ bản đồ số 08 thôn Trung Phước 2	Trung Phước	0,56	chuyển tiếp 2022; 2023
4	Giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân tại khu dân cư sát Trung tâm Y tế huyện	Trung Phước	0,09	chuyển tiếp 2022; 2023
5	Giao đất tái định cư tại Khu tái định cư số 2	Trung Phước	1,80	chuyển tiếp 2023

* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Nhu cầu tăng thêm trong năm kế hoạch là 0,06 ha tại thị trấn Trung Phước.

Tổng diện tích công trình dự án là 0,06 ha. Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp sẽ tăng lên 0,06 ha trong năm kế hoạch; trong đó, thuộc chỉ tiêu chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm trước là 0,06 ha. Dự án thực hiện:

Đơn vị tính: ha

STT	Tên danh mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
1	Giao đất tại trụ sở BQL dự án xây dựng – Phát triển quỹ đất huyện Nông Sơn	Trung Phước	0,06	chuyển tiếp 2022, 2023
	Tổng		0,06	

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch

Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 của huyện Nông Sơn được xác định dựa trên nhu cầu thực hiện công trình dự án trong năm kế hoạch và được cân đối phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ cho thời kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 06/4/2023 của UBND tỉnh.

Bảng 3.3. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 của huyện Nông Sơn

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Diện tích theo quy hoạch 2030 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024		
					Diện tích	Cơ cấu	Tăng; giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(5)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		47.163,64	47.163,64	47.163,64	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	44.162,93	44.051,77	44.092,53	93,49	40,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.269,37	1.140,00	1.256,72	2,66	116,72
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	729,96	790,00	728,39	1,54	-61,61
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	539,41	350,00	528,33	1,12	178,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	923,58	1.049,46	918,79	1,95	-130,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.072,89	2.532,97	2.065,07	4,38	-467,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.299,24	9.383,11	9.295,94	19,71	-87,17
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.112,72	19.112,72	19.112,72	40,52	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.475,11	10.313,85	11.433,43	24,24	1.119,58
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.693,68	1.693,68	1.693,68	3,59	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,96	9,80	9,80	0,02	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,06	509,86	0,06		-509,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.697,99	2.952,35	2.769,01	5,87	-183,34
2.1	Đất quốc phòng	CQP	167,44	171,33	167,44	0,36	-3,89
2.2	Đất an ninh	CAN	1,55	2,80	1,65		-1,15
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,45	55,00	8,45	0,02	-46,55
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,47	45,82	5,78	0,01	-40,04
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,50	14,03	7,50	0,02	-6,53
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	113,09	113,09	113,09	0,24	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.151,50	1.308,91	1.219,40	2,59	-89,51
	Đất giao thông	DGT	298,77	388,22	349,97	0,74	-38,25
	Đất thủy lợi	DTL	28,21	45,10	39,99	0,08	-5,11

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Diện tích theo quy hoạch 2030 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024		
					Diện tích	Cơ cấu	Tăng; giảm
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,91	2,23	1,91		-0,32
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,78	1,78	1,78		
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	12,64	15,61	13,24	0,03	-2,37
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	14,55	14,39	14,55	0,03	0,16
	Đất công trình năng lượng	DNL	688,53	688,77	688,70	1,46	-0,07
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,45	3,48	0,45		-3,03
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,07	3,57	3,57	0,01	
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,34	1,34	1,34		
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	101,82	136,36	100,02	0,21	-36,34
	Đất chợ	DCH	0,43	3,96	3,88	0,01	-0,08
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,94	3,90	3,90	0,01	
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,35	2,45	1,85		-0,60
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	238,12	307,59	240,19	0,51	-67,40
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	89,68	103,60	91,83	0,19	-11,77
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,41	9,70	6,46	0,01	-3,24
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,64	1,80	1,64		-0,16
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,05	3,05	3,05	0,01	
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	759,15	336,29	759,13	1,61	422,84
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	137,65	160,55	137,65	0,29	-22,90
3	Đất chưa sử dụng	CSD	302,72	159,52	302,10	0,64	142,58
II	Khu chức năng						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN					
2	Đất khu kinh tế	KKT					
3	Đất đô thị	KDT		4.923,64	4.923,64	10,44	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN		3.322,97	2.793,46	5,92	-529,51
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN		19.696,96	39.842,09	84,48	20.145,13
6	Khu du lịch	KDL					
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		19.112,72	19.112,72	40,52	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC		55,00	8,45	0,02	-46,55
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC					
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		9,85	5,78	0,01	-4,07
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV					

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Diện tích theo quy hoạch 2030 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024		
					Diện tích	Cơ cấu	Tăng; giảm
12	Khu dân cư nông thôn	DNT		307,59	240,19	0,51	-67,40
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		68,50			-68,50

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch phân bổ cho từng ĐVHC cấp xã xem chi tiết biểu 06/CH phần PHỤ BIỂU

3.3.1. Đất nông nghiệp

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 44.051,77 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 44.162,93 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 44.092,53 ha.

- Diện tích chuyển sang các loại đất khác là 70,40 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024 là 44.092,53 ha; giảm so với hiện trạng là 70,4 ha; cao hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch phê duyệt là 40,76 ha. Cụ thể các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp như sau:

* Đất trồng lúa

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 1.140,00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1.269,37 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1.256,72 ha.

- Diện tích chuyển sang các loại đất khác là 12,65 ha. Trong đó:

+ Chuyển sang đất giao thông 8,09 ha

+ Chuyển sang đất thủy lợi 2,07 ha

+ Chuyển sang đất công trình năng lượng 0,02 ha

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,13 ha

+ Chuyển sang đất ở tại đô thị 2,34 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2024 là 1.256,72 ha; giảm so với hiện trạng là 12,65 ha; cao hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch phê duyệt là 116,72 ha.

Diện tích đến cuối năm kế hoạch 2024 là 1.256,72 ha, phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
1	Ninh Phước	237,40	4	Quế Lộc	351,72
2	Phước Ninh	127,46	5	Trung Phước	272,67
3	Quế Lâm	64,38	6	Sơn Viên	203,09
Tổng			1.256,72		

- * Đất chuyên trồng lúa nước
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 790,00 ha.
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 729,96 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 728,39 ha.
- Diện tích chuyển sang các loại đất khác là 1,57 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất giao thông 1,57 ha
 - Diện tích kế hoạch năm 2024 là 728,39 ha; giảm so với hiện trạng là 1,57 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch phê duyệt là 61,61 ha.

Nguyên nhân đất chuyên lúa nước thấp hơn cấp tỉnh phân bổ là 61,61 ha do dự án đất chuyên trồng lúa nước với diện tích là 78,60 ha chưa đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất trong giai đoạn năm 2021-2024 vì nhu cầu dự án sẽ đăng ký ở giai đoạn sau, giai đoạn 2025-2030 nên diện tích cộng tăng trong chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 sẽ tăng lên 78,60 ha tại Biểu 12/CH quy hoạch 2030, bao gồm các dự án tại thị trấn Trung Phước và các xã Ninh Phước; Phước Ninh; Quế Lộc; Sơn Viên dự án Cải tạo đồng ruộng và chuyển đổi đất lúa 1 vụ sang đất chuyên lúa nước tại các vị trí đã đầu tư thủy lợi với diện tích 78,60 ha, diện tích cuối kỳ chỉ tiêu đất trồng lúa nước đến năm 2030 là 790,00 ha.

Diện tích đến cuối năm kế hoạch 2024 là 728,39 ha, phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
1	Ninh Phước	126,47	4	Quế Lộc	220,50
2	Phước Ninh	72,73	5	Trung Phước	136,54
3	Quế Lâm	62,34	6	Sơn Viên	109,81
Tổng			728,39		

- * Đất trồng lúa còn lại
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 350,00 ha.
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 539,41 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 528,33 ha.
- Diện tích chuyển sang các loại đất khác là 11,08 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất giao thông 6,52 ha
 - + Chuyển sang đất thủy lợi 2,07 ha
 - + Chuyển sang đất công trình năng lượng 0,02 ha
 - + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,13 ha
 - + Chuyển sang đất ở tại đô thị 2,34 ha
 - Diện tích kế hoạch năm 2024 là 528,33 ha; giảm so với hiện trạng là 11,08 ha; cao hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch phê duyệt là 178,33 ha.

Diện tích đến cuối năm kế hoạch 2024 là 528,33 ha, phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
1	Ninh Phước	110,93	4	Quế Lộc	131,22
2	Phước Ninh	54,73	5	Trung Phước	136,13
3	Quế Lâm	2,04	6	Sơn Viên	93,28
Tổng			528,33		

- * Đất trồng cây hàng năm khác
 - Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 1.049,46 ha.
 - Diện tích hiện trạng năm 2023 là 923,58 ha.
 - Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 918,79 ha.
 - Diện tích chuyển sang các loại đất khác là 4,79 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất giao thông 2,88 ha
 - + Chuyển sang đất thủy lợi 0,15 ha
 - + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,27 ha
 - + Chuyển sang đất công trình năng lượng 0,11 ha
 - + Chuyển sang đất chợ 0,25 ha
 - + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,70 ha
 - + Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,43 ha
 - Diện tích kế hoạch năm 2024 là 918,79 ha; giảm so với hiện trạng là 4,79 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch phê duyệt là 130,67 ha.

Nguyên nhân đất trồng cây hàng năm khác thấp hơn cấp tỉnh phân bổ 130,67 ha do dự án đất trồng cây hàng năm khác chưa đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất trong giai đoạn năm 2021-2024 vì nhu cầu dự án sẽ đăng ký ở giai đoạn sau, giai đoạn 2025-2030 nên diện tích cộng tăng trong chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 sẽ tăng lên 295,98 ha tại Biểu 12/CH quy hoạch 2030 bao gồm các dự án thị trấn Trung Phước dự án Khu nông nghiệp công nghệ cao kết hợp dịch vụ du lịch sinh thái Đại Bường Khương Quế với diện tích 15,17 ha; dự án Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất lúa canh tác kém hiệu quả sang đất trồng cây hàng năm khác trên địa bàn các thôn với diện tích 9,00 ha; tại xã Ninh Phước dự án Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất lúa canh tác kém hiệu quả sang đất trồng cây hàng năm khác trên địa bàn các thôn với diện tích 10,00 ha; tại xã Phước Ninh dự án Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất lúa canh tác kém hiệu quả sang trồng sen, nuôi cá với diện tích 10,00 ha; tại xã Quế Lộc dự án Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất lúa canh tác kém hiệu quả sang đất trồng cây hàng năm khác trên địa bàn các thôn với diện tích 20,26 ha; tại xã Sơn Viên dự án Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất lúa canh tác kém hiệu quả sang trồng sen với diện tích 10,00 ha;...diện tích cuối kỳ chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030 là 1.049,46 ha.

Diện tích đến cuối năm kế hoạch 2024 là 918,79 ha, phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
1	Ninh Phước	164,72	4	Quế Lộc	86,64
2	Phước Ninh	161,81	5	Trung Phước	212,44
3	Quế Lâm	219,81	6	Sơn Viên	73,37
Tổng			918,79		

* Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 2.532,97 ha.
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 2.072,89 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 2.065,07 ha.
- Diện tích chuyển sang các loại đất khác là 7,82 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất giao thông 5,15 ha
 - + Chuyển sang đất thủy lợi 0,67 ha
 - + Chuyển sang đất công trình năng lượng 0,01 ha
 - + Chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải 0,12 ha
 - + Chuyển sang đất chợ 0,20 ha
 - + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 1,29 ha
 - + Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,38 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2024 là 2.065,07 ha; giảm so với hiện trạng là 7,82 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch phê duyệt là 467,90 ha.

Nguyên nhân đất trồng cây lâu năm thấp hơn cấp tỉnh phân bổ 467,90 ha do dự án đất trồng cây lâu năm chưa đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất trong giai đoạn năm 2021-2024 vì nhu cầu dự án sẽ đăng ký ở giai đoạn sau, giai đoạn 2025-2030 nên diện tích cộng tăng trong chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 sẽ tăng lên 546,78 ha tại Biểu 12/CH quy hoạch 2030, bao gồm các dự án Làng sinh thái Đại Bình hạng mục đất vườn QH mới với diện tích 111,50 ha tại thị trấn Trung Phước; Khu trồng cây ăn quả với diện tích 10,00 ha tại xã Phước Ninh; dự án khu vực trồng cây lâu năm với diện tích 20,00 ha tại thị trấn Trung Phước;..., diện tích cuối kỳ chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 là 2.532,97 ha.

Diện tích đến cuối năm kế hoạch 2024 là 2.065,07 ha, phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
1	Ninh Phước	260,09	4	Quế Lộc	141,51
2	Phước Ninh	294,53	5	Trung Phước	202,31
3	Quế Lâm	1.073,43	6	Sơn Viên	93,20

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
Tổng			2.065,07		

*** Đất rừng phòng hộ**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 9.383,11 ha.
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 9.299,24 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 9.295,94 ha.
- Diện tích chuyển sang các loại đất khác là 3,30 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất giao thông 2,30 ha
 - + Chuyển sang đất thủy lợi 1,00 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2024 là 9.295,94 ha; giảm so với hiện trạng là 3,3 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch phê duyệt là 87,17 ha.

Nguyên nhân đất rừng phòng hộ thấp hơn cấp tỉnh phân bổ 87,17 ha do dự án đất rừng phòng hộ chưa đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất trong giai đoạn năm 2021-2024 vì nhu cầu dự án sẽ đăng ký ở giai đoạn sau, giai đoạn 2025-2030 nên diện tích cộng tăng trong chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 sẽ tăng lên 100,00 ha tại Biểu 12/CH quy hoạch 2030, diện tích cuối kỳ chỉ tiêu đất rừng phòng hộ đến năm 2030 là 9.383,11 ha.

Diện tích đến cuối năm kế hoạch 2024 là 9.295,94 ha, phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
1	Ninh Phước	2.454,13	4	Quế Lộc	1.008,88
2	Phước Ninh	2.473,24	5	Trung Phước	684,67
3	Quế Lâm	1.169,22	6	Sơn Viên	1.505,80
Tổng			9.295,94		

*** Đất rừng sản xuất**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 10.313,85 ha.
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 11.475,11 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 11.433,43 ha.
- Diện tích chuyển sang các loại đất khác là 41,68 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất giao thông 28,19 ha
 - + Chuyển sang đất thủy lợi 7,15 ha
 - + Chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải 2,38 ha
 - + Chuyển sang đất chợ 3,00 ha
 - + Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,07 ha
 - + Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,50 ha
 - + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,36 ha

+ Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,03 ha
 - Diện tích kế hoạch năm 2024 là 11.433,43 ha; giảm so với hiện trạng là 41,68 ha; cao hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch phê duyệt là 1.119,58 ha.

Diện tích đến cuối năm kế hoạch 2024 là 11.433,43 ha, phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
1	Ninh Phước	2.689,55	4	Quế Lộc	1.666,51
2	Phước Ninh	1.760,80	5	Trung Phước	2.619,02
3	Quế Lâm	1.886,53	6	Sơn Viên	811,02
Tổng		11.433,43			

* Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên
 - Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 1.693,68 ha.
 - Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1.693,68 ha.
 - Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1.693,68 ha.
 - Diện tích kế hoạch năm 2024 là 1.693,68 ha; giữ nguyên so với hiện trạng; bằng diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt.

Diện tích đến cuối năm kế hoạch 2024 là 1.693,68 ha, phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
1	Ninh Phước	376,45	4	Quế Lộc	127,43
2	Phước Ninh	481,02	5	Trung Phước	137,83
3	Quế Lâm	515,85	6	Sơn Viên	55,10
Tổng		1.693,68			

* Đất nuôi trồng thủy sản
 - Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 9,80 ha.
 - Diện tích hiện trạng năm 2023 là 9,96 ha.
 - Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 9,80 ha.
 - Diện tích chuyển sang các loại đất khác là 0,16 ha. Trong đó:
 + Chuyển sang đất thủy lợi 0,16 ha
 - Diện tích kế hoạch năm 2024 là 9,80 ha; giảm so với hiện trạng là 0,16 ha; bằng diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt.

Diện tích đến cuối năm kế hoạch 2024 là 9,80 ha, phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
1	Ninh Phước	4,15	4	Quế Lộc	0,26
2	Phước Ninh		5	Trung Phước	4,77
3	Quế Lâm	0,39	6	Sơn Viên	0,23

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
Tổng			9,80		

* Đất nông nghiệp khác

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 509,86 ha.
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 0,06 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 0,06 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2024 là 0,06 ha; giữ nguyên so với hiện trạng; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch phê duyệt là 509,80 ha.

Nguyên nhân đất nông nghiệp khác thấp hơn cấp tỉnh phân bổ 509,80 ha do dự án đất nông nghiệp khác chưa đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất trong giai đoạn năm 2021-2024 vì nhu cầu dự án sẽ đăng ký ở giai đoạn sau, giai đoạn 2025-2030 nên diện tích cộng tăng trong chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 sẽ tăng lên 509,80 ha tại Biểu 12/CH quy hoạch 2030, các dự án tại thị trấn Trung Phước gồm các dự án Khu nông nghiệp công nghệ cao kết hợp dịch vụ du lịch sinh thái Đại Bường Khương Quế với diện tích 10,78 ha; Khu chăn nuôi tập trung với diện tích 25,40 ha; Khu chăn nuôi tập trung với diện tích 15,00 ha; tại xã Phước Ninh gồm các dự án Khu sản xuất nông nghiệp sạch, công nghệ cao với diện tích 30,00 ha; Điểm tập kết, trung chuyển sản phẩm nông nghiệp với diện tích 0,75 ha; tại xã Quế Lâm dự án Khu nông nghiệp công nghệ cao xã Quế Lâm với diện tích 376,12 ha; tại xã Quế Lộc bao gồm các dự án Trang trại nuôi bò thịt, bò giống cao sản kết hợp bò vỗ béo 13,00 ha; Khu trồng cây dược liệu khu vực Gò Ông Nghé thôn Lộc Đông với diện tích 1,55 ha; Khu trồng cây dược liệu khu vực Vườn Rượu với diện tích 2,20 ha; Khu trang trại với diện tích 30,00 ha; tại xã Sơn Viên dự án Khu chăn nuôi tập trung Hóc Tôm với diện tích 5,00 ha, diện tích cuối kỳ chỉ tiêu đất nông nghiệp khác đến năm 2030 là 509,86 ha.

Diện tích đến cuối năm kế hoạch 2024 là 0,06 ha, phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
1	Ninh Phước	0,06	4	Quế Lộc	
2	Phước Ninh		5	Trung Phước	
3	Quế Lâm		6	Sơn Viên	
Tổng			0,06		

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 2.952,35 ha.
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 2.697,99 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 2.691,81 ha.
- Diện tích chuyển sang các loại đất khác là 6,18 ha.
- Diện tích do các loại đất khác chuyển sang là 80,65 ha. Trong đó:

- Diện tích kế hoạch năm 2024 là 2.769,01 ha; tăng so với hiện trạng là 71,02 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch phê duyệt là 183,34 ha. Bao gồm:

*** Đất quốc phòng**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 171,33 ha.
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 167,44 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 167,44 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2024 là 167,44 ha; giữ nguyên so với hiện trạng; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch phê duyệt là 3,89 ha.

Diện tích đến cuối năm kế hoạch 2024 là 167,44 ha, phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
1	Ninh Phước	30,70	4	Quế Lộc	
2	Phước Ninh		5	Trung Phước	136,74
3	Quế Lâm		6	Sơn Viên	
Tổng			167,44		

*** Đất an ninh**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 2,80 ha.
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1,55 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1,55 ha.
- Diện tích do các loại đất khác chuyển sang là 0,10 ha. Trong đó:
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển sang 0,10 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2024 là 1,65 ha; tăng so với hiện trạng là 0,10 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch phê duyệt là 1,15 ha.

Diện tích đến cuối năm kế hoạch 2024 là 1,65 ha, phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
1	Ninh Phước		4	Quế Lộc	
2	Phước Ninh	0,10	5	Trung Phước	1,45
3	Quế Lâm	0,10	6	Sơn Viên	
Tổng			1,65		

*** Đất cụm công nghiệp**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 55,00 ha.
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 8,45 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 8,45 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2024 là 8,45 ha; giữ nguyên so với hiện trạng; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch phê duyệt là 46,55 ha.

Diện tích đến cuối năm kế hoạch 2024 là 8,45 ha, phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
1	Ninh Phước		4	Quế Lộc	
2	Phước Ninh		5	Trung Phước	8,45
3	Quế Lâm		6	Sơn Viên	
Tổng			8,45		

* Đất thương mại, dịch vụ

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 45,82 ha.
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 5,47 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 5,47 ha.
- Diện tích do các loại đất khác chuyển sang là 0,31 ha. Trong đó:
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển sang 0,06 ha
 - + Đất chưa sử dụng chuyển sang 0,25 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2024 là 5,78 ha; tăng so với hiện trạng là 0,31 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch phê duyệt là 40,04 ha.

Diện tích đến cuối năm kế hoạch 2024 là 5,78 ha, phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
1	Ninh Phước		4	Quế Lộc	
2	Phước Ninh		5	Trung Phước	5,65
3	Quế Lâm		6	Sơn Viên	0,13
Tổng			5,78		

* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 14,03 ha.
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 7,50 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 7,50 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2024 là 7,50 ha; giữ nguyên so với hiện trạng; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch phê duyệt là 6,53 ha.

Diện tích đến cuối năm kế hoạch 2024 là 7,50 ha, phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
1	Ninh Phước		4	Quế Lộc	
2	Phước Ninh		5	Trung Phước	6,98
3	Quế Lâm	0,52	6	Sơn Viên	
Tổng			7,50		

* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 113,09 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 113,09 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 113,09 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2024 là 113,09 ha; giữ nguyên so với hiện trạng; bằng diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt.

Diện tích đến cuối năm kế hoạch 2024 là 113,09 ha, phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
1	Ninh Phước		4	Quế Lộc	
2	Phước Ninh	62,18	5	Trung Phước	50,91
3	Quế Lâm		6	Sơn Viên	
Tổng			113,09		

- * Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 1.308,91 ha.
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1.151,50 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1.151,50 ha.
- Diện tích do các loại đất khác chuyển sang là 70,27 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2024 là 1.219,40 ha; tăng so với hiện trạng là 67,90 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch phê duyệt là 89,51 ha.

Diện tích đến cuối năm kế hoạch 2024 là 1.219,40 ha, phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
1	Ninh Phước	88,18	4	Quế Lộc	80,32
2	Phước Ninh	706,55	5	Trung Phước	219,53
3	Quế Lâm	66,19	6	Sơn Viên	58,63
Tổng			1.219,40		

- * Đất giao thông
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 388,22 ha.
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 298,77 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 298,20 ha.
- Diện tích chuyển sang các loại đất khác là 0,57 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất thủy lợi 0,54 ha
 - + Chuyển sang đất công trình năng lượng 0,03 ha
- Diện tích do các loại đất khác chuyển sang là 51,77 ha. Trong đó:
 - + Đất trồng lúa chuyển sang 8,09 ha
 - + Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang 1,57 ha
 - + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 2,88 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 5,15 ha

- + Đất rừng phòng hộ chuyển sang 2,30 ha
- + Đất rừng sản xuất chuyển sang 28,19 ha
- + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chuyển sang 1,45 ha
- + Đất sinh hoạt cộng đồng chuyển sang 0,11 ha
- + Đất ở tại nông thôn chuyển sang 0,48 ha
- + Đất ở tại đô thị chuyển sang 1,23 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển sang 1,79 ha
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chuyển sang 0,02 ha
- + Đất chưa sử dụng chuyển sang 0,08 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2024 là 349,97 ha; tăng so với hiện trạng là 51,20 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch phê duyệt là 38,25 ha.

Diện tích đến cuối năm kế hoạch 2024 là 349,97 ha, phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
1	Ninh Phước	51,27	4	Quế Lộc	48,00
2	Phước Ninh	48,41	5	Trung Phước	124,77
3	Quế Lâm	47,75	6	Sơn Viên	29,77
Tổng			349,97		

- * Đất thủy lợi
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 45,10 ha.
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 28,21 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 28,21 ha.
- Diện tích do các loại đất khác chuyển sang là 11,78 ha. Trong đó:
 - + Đất trồng lúa chuyển sang 2,07 ha
 - + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 0,15 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 0,67 ha
 - + Đất rừng phòng hộ chuyển sang 1,00 ha
 - + Đất rừng sản xuất chuyển sang 7,15 ha
 - + Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang 0,16 ha
 - + Đất giao thông chuyển sang 0,54 ha
 - + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chuyển sang 0,02 ha
 - + Đất ở tại đô thị chuyển sang 0,02 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2024 là 39,99 ha; tăng so với hiện trạng là 11,78 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch phê duyệt là 5,11 ha.

Diện tích đến cuối năm kế hoạch 2024 là 39,99 ha, phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
1	Ninh Phước	2,63	4	Quế Lộc	5,92
2	Phước Ninh	0,80	5	Trung Phước	17,58
3	Quế Lâm	0,32	6	Sơn Viên	12,74
Tổng			39,99		

*** Đất cơ sở văn hoá**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 2,23 ha.
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1,91 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1,91 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2024 là 1,91 ha; giữ nguyên so với hiện trạng; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch phê duyệt là 0,32 ha.

Diện tích đến cuối năm kế hoạch 2024 là 1,91 ha, phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
1	Ninh Phước		4	Quế Lộc	0,19
2	Phước Ninh		5	Trung Phước	1,72
3	Quế Lâm		6	Sơn Viên	
Tổng			1,91		

*** Đất cơ sở y tế**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 1,78 ha.
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1,78 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1,78 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2024 là 1,78 ha; giữ nguyên so với hiện trạng; bằng diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt.

Diện tích đến cuối năm kế hoạch 2024 là 1,78 ha, phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
1	Ninh Phước	0,24	4	Quế Lộc	0,14
2	Phước Ninh	0,20	5	Trung Phước	0,82
3	Quế Lâm	0,26	6	Sơn Viên	0,12
Tổng			1,78		

*** Đất cơ sở giáo dục - đào tạo**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 15,61 ha.
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 12,64 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 12,64 ha.
- Diện tích do các loại đất khác chuyển sang là 0,60 ha. Trong đó:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 0,27 ha
 - + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chuyển sang 0,33 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2024 là 13,24 ha; tăng so với hiện trạng là 0,60 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch phê duyệt là 2,37 ha.

Diện tích đến cuối năm kế hoạch 2024 là 13,24 ha, phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
1	Ninh Phước	2,54	4	Quế Lộc	2,19
2	Phước Ninh	2,18	5	Trung Phước	3,92
3	Quế Lâm	1,18	6	Sơn Viên	1,23
Tổng			13,24		

* Đất cơ sở thể dục - thể thao

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 14,39 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 14,55 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 14,55 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024 là 14,55 ha; giữ nguyên so với hiện trạng; cao hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch phê duyệt là 0,16 ha.

Nguyên nhân đất cơ sở thể dục - thể thao cao hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 0,16 ha vì dự án Khu vui chơi Lò Ngói phân đăng ký thu hồi là 0,60 ha đất cơ sở thể dục - thể thao do dự án chưa đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất trong giai đoạn năm 2021-2024 vì nhu cầu dự án sẽ đăng ký ở giai đoạn sau, giai đoạn 2025-2030 nên phần diện tích thu hồi 0,60 ha đất cơ sở thể dục - thể thao chưa bị thu hồi do vậy diện tích đất cơ sở thể dục - thể thao năm 2024 cao hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ, diện tích cộng giảm trong chu chuyển đất đai trong chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 sẽ giảm 0,60 ha tại Biểu 12/CH quy hoạch 2030, diện tích cuối kỳ chỉ tiêu đất cơ sở thể dục - thể thao đến năm 2030 là 14,39 ha.

Diện tích đến cuối năm kế hoạch 2024 là 14,55 ha, phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
1	Ninh Phước	3,13	4	Quế Lộc	1,39
2	Phước Ninh	1,95	5	Trung Phước	6,21
3	Quế Lâm	0,88	6	Sơn Viên	0,99
Tổng			14,55		

* Đất công trình năng lượng

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 688,77 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 688,53 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 688,53 ha.

- Diện tích do các loại đất khác chuyển sang là 0,17 ha. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang 0,02 ha

- + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 0,11 ha
- + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 0,01 ha
- + Đất giao thông chuyển sang 0,03 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2024 là 688,70 ha; tăng so với hiện trạng là 0,17 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch phê duyệt là 0,07 ha.

Diện tích đến cuối năm kế hoạch 2024 là 688,70 ha, phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
1	Ninh Phước	17,54	4	Quế Lộc	0,03
2	Phước Ninh	639,33	5	Trung Phước	24,41
3	Quế Lâm	7,33	6	Sơn Viên	0,06
Tổng		688,70			

- * Đất công trình bưu chính viễn thông
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 3,48 ha.
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 0,45 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 0,45 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2024 là 0,45 ha; giữ nguyên so với hiện trạng; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch phê duyệt là 3,03 ha.

Diện tích đến cuối năm kế hoạch 2024 là 0,45 ha, phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
1	Ninh Phước	0,09	4	Quế Lộc	0,05
2	Phước Ninh	0,03	5	Trung Phước	0,23
3	Quế Lâm		6	Sơn Viên	0,05
Tổng		0,45			

- * Đất bãi thải, xử lý chất thải
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 3,57 ha.
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1,07 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1,07 ha.
- Diện tích do các loại đất khác chuyển sang là 2,50 ha. Trong đó:
 - + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 0,12 ha
 - + Đất rừng sản xuất chuyển sang 2,38 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2024 là 3,57 ha; tăng so với hiện trạng là 2,50 ha; bằng diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt.

Diện tích đến cuối năm kế hoạch 2024 là 3,57 ha, phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
1	Ninh Phước		4	Quế Lộc	
2	Phước Ninh		5	Trung Phước	3,57
3	Quế Lâm		6	Sơn Viên	
Tổng			3,57		

* Đất cơ sở tôn giáo

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 1,34 ha.
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1,34 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1,34 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2024 là 1,34 ha; giữ nguyên so với hiện trạng; bằng diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt.

Diện tích đến cuối năm kế hoạch 2024 là 1,34 ha, phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
1	Ninh Phước	0,36	4	Quế Lộc	0,17
2	Phước Ninh		5	Trung Phước	0,74
3	Quế Lâm		6	Sơn Viên	0,07
Tổng			1,34		

* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 136,36 ha.
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 101,82 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 100,02 ha.
- Diện tích chuyển sang các loại đất khác là 1,80 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất giao thông 1,45 ha
 - + Chuyển sang đất thủy lợi 0,02 ha
 - + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,33 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2024 là 100,02 ha; giảm so với hiện trạng là 1,8 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch phê duyệt là 36,34 ha.

Diện tích đến cuối năm kế hoạch 2024 là 100,02 ha, phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
1	Ninh Phước	10,33	4	Quế Lộc	22,09
2	Phước Ninh	13,40	5	Trung Phước	32,33
3	Quế Lâm	8,27	6	Sơn Viên	13,60
Tổng			100,02		

* Đất chợ

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 3,96 ha.
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 0,43 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 0,43 ha.
- Diện tích do các loại đất khác chuyển sang là 3,45 ha. Trong đó:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 0,25 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 0,20 ha
 - + Đất rừng sản xuất chuyển sang 3,00 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2024 là 3,88 ha; tăng so với hiện trạng là 3,45 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch phê duyệt là 0,08 ha.

Diện tích đến cuối năm kế hoạch 2024 là 3,88 ha, phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
1	Ninh Phước	0,05	4	Quế Lộc	0,15
2	Phước Ninh	0,25	5	Trung Phước	3,23
3	Quế Lâm	0,20	6	Sơn Viên	
Tổng			3,88		

- * Đất sinh hoạt cộng đồng
 - Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 3,90 ha.
 - Diện tích hiện trạng năm 2023 là 3,94 ha.
 - Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 3,83 ha.
 - Diện tích chuyển sang các loại đất khác là 0,11 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất giao thông 0,11 ha
 - Diện tích do các loại đất khác chuyển sang là 0,07 ha. Trong đó:
 - + Đất rừng sản xuất chuyển sang 0,07 ha
 - Diện tích kế hoạch năm 2024 là 3,90 ha; giảm so với hiện trạng là 0,04 ha; bằng diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt.

Diện tích đến cuối năm kế hoạch 2024 là 3,88 ha, phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
1	Ninh Phước	0,54	4	Quế Lộc	0,51
2	Phước Ninh	0,67	5	Trung Phước	1,21
3	Quế Lâm	0,30	6	Sơn Viên	0,67
Tổng			3,90		

- * Đất khu vui chơi, giải trí công cộng
 - Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 2,45 ha.
 - Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1,35 ha.
 - Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1,35 ha.
 - Diện tích do các loại đất khác chuyển sang là 0,50 ha. Trong đó:
 - + Đất rừng sản xuất chuyển sang 0,50 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2024 là 1,85 ha; tăng so với hiện trạng là 0,50 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch phê duyệt là 0,60 ha.

Diện tích đến cuối năm kế hoạch 2024 là 1,85 ha, phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
1	Ninh Phước		4	Quế Lộc	
2	Phước Ninh	0,01	5	Trung Phước	1,84
3	Quế Lâm		6	Sơn Viên	
Tổng			1,85		

* Đất ở tại nông thôn

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 307,59 ha.
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 238,12 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 237,64 ha.
- Diện tích chuyển sang các loại đất khác là 0,48 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất giao thông 0,48 ha
 - Diện tích do các loại đất khác chuyển sang là 2,55 ha. Trong đó:
 - + Đất trồng lúa chuyển sang 0,13 ha
 - + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 0,70 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 1,29 ha
 - + Đất rừng sản xuất chuyển sang 0,36 ha
 - + Đất chưa sử dụng chuyển sang 0,07 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2024 là 240,19 ha; tăng so với hiện trạng là 2,07 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch phê duyệt là 67,40 ha.

Diện tích đến cuối năm kế hoạch 2024 là 240,19 ha, phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
1	Ninh Phước	55,43	4	Quế Lộc	93,24
2	Phước Ninh	27,37	5	Trung Phước	
3	Quế Lâm	27,34	6	Sơn Viên	36,81
Tổng			240,19		

* Đất ở tại đô thị

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 103,60 ha.
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 89,68 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 88,43 ha.
- Diện tích chuyển sang các loại đất khác là 1,25 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất giao thông 1,23 ha
 - + Chuyển sang đất thủy lợi 0,02 ha

- Diện tích do các loại đất khác chuyển sang là 3,40 ha. Trong đó:
 - + Đất trồng lúa chuyển sang 2,34 ha
 - + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 0,43 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 0,38 ha
 - + Đất rừng sản xuất chuyển sang 0,03 ha
 - + Đất chưa sử dụng chuyển sang 0,22 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2024 là 91,83 ha; tăng so với hiện trạng là 2,15 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch phê duyệt là 11,77 ha.

Diện tích đến cuối năm kế hoạch 2024 là 91,83 ha, phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
1	Ninh Phước		4	Quế Lộc	
2	Phước Ninh		5	Trung Phước	91,83
3	Quế Lâm		6	Sơn Viên	
Tổng			91,83		

- * Đất xây dựng trụ sở cơ quan
 - Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 9,70 ha.
 - Diện tích hiện trạng năm 2023 là 8,41 ha.
 - Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 6,46 ha.
 - Diện tích chuyển sang các loại đất khác là 1,95 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất an ninh 0,10 ha
 - + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,06 ha
 - + Chuyển sang đất giao thông 1,79 ha
 - Diện tích kế hoạch năm 2024 là 6,46 ha; giảm so với hiện trạng là 1,95 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch phê duyệt là 3,24 ha.

Diện tích đến cuối năm kế hoạch 2024 là 6,46 ha, phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
1	Ninh Phước	1,29	4	Quế Lộc	0,47
2	Phước Ninh	0,87	5	Trung Phước	2,90
3	Quế Lâm	0,56	6	Sơn Viên	0,37
Tổng			6,46		

- * Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp
 - Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 1,80 ha.
 - Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1,64 ha.
 - Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1,64 ha.
 - Diện tích kế hoạch năm 2024 là 1,64 ha; giữ nguyên so với hiện trạng; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch phê duyệt là 0,16 ha.

Diện tích đến cuối năm kế hoạch 2024 là 1,64 ha, phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
1	Ninh Phước	0,09	4	Quế Lộc	0,09
2	Phước Ninh		5	Trung Phước	1,37
3	Quế Lâm	0,02	6	Sơn Viên	0,07
Tổng			1,64		

* Đất cơ sở tín ngưỡng

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 3,05 ha.
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 3,05 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 3,05 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2024 là 3,05 ha; giữ nguyên so với hiện trạng; bằng diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch đã phê duyệt.

Diện tích đến cuối năm kế hoạch 2024 là 3,05 ha, phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
1	Ninh Phước	0,08	4	Quế Lộc	0,71
2	Phước Ninh	0,49	5	Trung Phước	1,22
3	Quế Lâm	0,23	6	Sơn Viên	0,32
Tổng			3,05		

* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 336,29 ha.
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 759,15 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 759,13 ha.
- Diện tích chuyển sang các loại đất khác là 0,02 ha. Trong đó:
- + Chuyển sang đất giao thông 0,02 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2024 là 759,13 ha; giảm so với hiện trạng là 0,02 ha; cao hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch phê duyệt là 422,84 ha.

Diện tích đến cuối năm kế hoạch 2024 là 759,13 ha, phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
1	Ninh Phước	133,76	4	Quế Lộc	36,54
2	Phước Ninh	176,06	5	Trung Phước	225,05
3	Quế Lâm	170,76	6	Sơn Viên	16,96
Tổng			759,13		

* Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 160,55 ha.
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 137,65 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 137,65 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2024 là 137,65 ha; giữ nguyên so với hiện trạng; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch phê duyệt là 22,90 ha.

Nguyên nhân đất có mặt nước chuyên dùng thấp hơn cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 22,90 ha do dự án đất có mặt nước chuyên dùng với diện tích 33,90 ha chưa đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất trong giai đoạn năm 2021-2024 vì nhu cầu dự án sẽ đăng ký ở giai đoạn sau, giai đoạn 2025-2030 nên diện tích cộng tăng trong chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 sẽ tăng lên 22,90 ha tại Biểu 12/CH quy hoạch 2030, bao gồm các dự án tại xã Quế Lộc dự án Hồ chứa nước Đồng Công với diện tích 6,30 ha; dự án Hồ chứa nước Hàm Dung với diện tích 7,00 ha; dự án Hồ chứa nước Đại Phong với diện tích 8,60 ha; dự án Hồ chứa nước Hồ Lưỡi thôn Tân Phong với diện tích 12,00 ha, diện tích cuối kỳ chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng đến năm 2030 là 160,55 ha.

Diện tích đến cuối năm kế hoạch 2024 là 137,65 ha, phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
1	Ninh Phước	2,82	4	Quế Lộc	15,66
2	Phước Ninh	12,51	5	Trung Phước	61,39
3	Quế Lâm	1,99	6	Sơn Viên	43,28
Tổng			137,65		

3.3.3. Đất chưa sử dụng

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được phê duyệt là 159,52 ha.
- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 302,72 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 302,10 ha.
- Diện tích chuyển sang các loại đất khác là 0,62 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,25 ha
 - + Chuyển sang đất giao thông 0,08 ha
 - + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,07 ha
 - + Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,22 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2024 là 302,10 ha; giảm so với hiện trạng là 0,62 ha; cao hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch phê duyệt là 142,58 ha.

Diện tích đến cuối năm kế hoạch 2024 là 302,10 ha, phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
1	Ninh Phước	37,54	4	Quế Lộc	1,04
2	Phước Ninh	43,89	5	Trung Phước	111,24
3	Quế Lâm	106,30	6	Sơn Viên	2,09

Đơn vị tính: ha

STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích	STT	ĐVHC cấp xã	Diện tích
Tổng			302,10		

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm kế hoạch

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm kế hoạch 2024 của huyện như sau:

Bảng 3.4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	70,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	12,65
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1,57
	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	11,08
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,30
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	41,68
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,16
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất phân bổ cho từng ĐVHC cấp xã xem chi tiết tại biểu 07/CH phần PHỤ BIỂU.

Tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 70,43 ha. Cụ thể như sau:

- * Đất chuyên lúa nước chuyển sang phi nông nghiệp: 1,57 ha. Trong đó:
 - Được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 với diện tích 0,93 ha.
 - Được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 với diện tích 0,04 ha.
 - Được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 với diện tích 0,60 ha.
- * Đất trồng lúa còn lại chuyển sang phi nông nghiệp: 11,08 ha. Trong đó:
 - Được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 với diện tích 2,20 ha.

- Được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 với diện tích 8,83 ha.

- Được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 với diện tích 0,05 ha.

* Đất rừng phòng hộ chuyển sang phi nông nghiệp: 3,30 ha. Trong đó:

- Được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 với diện tích 2,30 ha.

- Được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 với diện tích 1,00 ha.

Bảng 3.3. Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa và đất rừng phòng hộ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch	Diện tích	Trong đó			NQ_CMD
					LUC	LUK	RPH	
	Tổng cộng		63,79	15,95	1,57	11,08	3,30	
A	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh							
B	Các công trình, dự án còn lại		63,79	15,95	1,57	11,08	3,30	
B.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		63,66	15,82	1,57	10,95	3,30	
*	Dự án thuộc ngân sách Nhà nước		53,81	13,48	1,57	8,61	3,30	
1	Đường ô tô đến Trung tâm hành chính xã Ninh Phước	Ninh Phước	6,50	0,40		0,40		NQ67_2023
2	Đường tránh lũ đoạn từ CK55 đi cầu Đồng Miếu	Quế Lộc	2,80	0,40	0,40			NQ31_BS2022
3	Nâng cấp đường giao thông thôn Lộc Tây, đoạn từ Trạm Tin đến nhà văn hóa thôn Lộc Tây	Quế Lộc	1,08	0,03	0,03			NQ31_BS2022
4	Đường giao thông liên vùng từ xã Quế Trung, huyện Nông Sơn đến xã Duy Thu, huyện Duy Xuyên	Trung Phước	3,00	0,39		0,39		NQ67_2023
5	Đường giao thông ĐT611, đoạn từ Cầu Dài (lý trình Km36+858) đến ngã ba Cây Muồng; hạng mục: vỉa hè, cây xanh và hệ thống thoát nước	Trung Phước	0,44	0,20	0,20			NQ31_BS2022
6	Đường tránh lũ đoạn từ CK55 đi cầu Đồng Miếu	Trung Phước	3,40	0,30	0,30			NQ31_BS2022
7	Đường ô tô đến Trung tâm hành chính xã Ninh Phước (bổ sung)	Trung Phước	2,30	2,30			2,30	NQ84_2022
8	Đường giao thông từ ĐH7.NS đi Hóc Xoài – Hồ Sên	Ninh Phước	7,20	3,60		3,60		NQ67_2023
9	Đường ô tô đến Trung tâm hành chính xã Ninh Phước (Trung Phước)	Trung Phước	10,00	1,60		1,60		NQ67_2023
10	Điểm du lịch Đại Bình, hạng mục: đường nội bộ trong điểm du lịch và bãi đỗ xe	Trung Phước	0,20	0,03		0,03		NQ54_2024

Đơn vị tính: ha

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch	Diện tích	Trong đó			NQ_CMD
					LUC	LUK	RPH	
	Tổng cộng		63,79	15,95	1,57	11,08	3,30	
11	Nâng cấp đường Mậu Long - Quế Ninh đến Đông An – Quế Phước	Ninh Phước	1,30	0,04	0,04			NQ67_2023
12	Đường nội thị Trung tâm huyện (bổ sung)	Trung Phước	2,80	0,50		0,50		NQ67_2023
13	Nâng cấp hồ Hố Cái, huyện Nông Sơn	Trung Phước	10,64	3,07		2,07	1,00	NQ84_2022 (2,07 LUK), NQ54_2024 là 1,00 ha RPH
14	Nâng cấp tuyến đường giao thông từ quốc lộ 14H đến đường vào kho đạ CK55	Trung Phước	2,10	0,60	0,60			NQ84_2022
15	Dự án điện cấp nông thôn từ lưới điện quốc gia	Sơn Viên	0,05	0,02		0,02		NQ54_2024
*	Dự án ngoài ngân sách Nhà nước		9,85	2,34		2,34		
16	Khu phố chợ Trung Phước, xã Quế Trung	Trung Phước	9,85	2,34		2,34		NQ67_2023
B.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất		0,13	0,13		0,13		
17	Giao đất ở xen kẽ trong khu dân cư nông thôn: thửa 1528, 1529 tờ bản đồ số 10; thửa 886, 887, 888 tờ bản đồ số 14.	Quế Lộc	0,13	0,13		0,13		NQ84_2022

* Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 4,79 ha.

* Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 7,82 ha.

* Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 41,68 ha.

* Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 0,16 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đăng ký thực hiện công trình dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất với số lượng không lớn, phù hợp với định hướng phát triển, năng lực đầu tư công và năng lực nhà đầu tư. Tất cả các chỉ tiêu nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp đều phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch được duyệt.

Bảng 3.4. So sánh chỉ tiêu chuyển mục đích tính đến năm kế hoạch với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích chuyển mục đích theo quy hoạch 2030 được duyệt	Diện tích chuyển mục đích đã thực hiện giai đoạn 2021-2023	Diện tích chuyển mục đích trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024	Diện tích chuyển mục đích còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)-(5)-(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	395,87	30,31	70,40	295,16

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích chuyển mục đích theo quy hoạch 2030 được duyệt	Diện tích chuyển mục đích đã thực hiện giai đoạn 2021-2023	Diện tích chuyển mục đích trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024	Diện tích chuyển mục đích còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)-(5)-(6)
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	70,10	4,73	12,65	52,72
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	17,96		1,57	16,39
	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	52,14	4,73	11,08	36,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	59,59	3,37	4,79	51,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	66,23	8,41	7,82	50,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	16,73	0,60	3,30	12,83
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	183,05	13,19	41,68	128,18
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,17	0,01	0,16	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		910,32			910,32
	Trong đó:					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,00			1,00
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	909,32			909,32
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,00	0,14		3,86

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 06/4/2023 V/v phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch sử dụng đất huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam. Theo đó, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất của các chỉ tiêu nông nghiệp sang phi nông nghiệp được lũy kế cộng dồn giai đoạn 2021-2023 và đăng ký 2024 đều thấp hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

3.5. Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch

Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch 2024 như sau:

Bảng 3.5. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng		114,76
1	Đất nông nghiệp	NNP	70,96

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16,47
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5,52
	Đất trồng lúa nương	LUN	
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	10,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,30
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	39,67
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	43,47
2.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	28,37
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,19
	Đất giao thông	DGT	5,67
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,62
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,90
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,11
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,48
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	2,35
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,95
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,02
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,33

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất phân bổ cho từng ĐVHC cấp xã xem chi tiết tại biểu 08/CH phần PHỤ BIỂU.

Diện tích đất thu hồi năm 2024 là 114,76 ha để thực hiện 37 công trình, dự án. Trong đó:

+ 01 dự án thuộc trường hợp thu hồi đất phục vụ mục đích quốc phòng an ninh theo quy định tại Điều 61 Luật đất đai với diện tích 0,10 ha.

+ 36 dự án thuộc trường hợp thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật đất đai đã được HĐND tỉnh thông qua Nghị Quyết 53/NQ-HĐND tỉnh với tổng diện tích 114,66 ha.

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch 2024 như sau:

Bảng 3.6. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		0,62

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,62
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,25
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,08
	Đất giao thông	DGT	0,08
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,07
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,22

(Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho năm 2023 phân bổ cho từng ĐVHC cấp xã xem chi tiết tại biểu 09/CH phần PHỤ BIỂU)

Bảng 3.7. So sánh chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng tính đến năm kế hoạch với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo quy hoạch 2030 được duyệt	Diện tích đã thực hiện giai đoạn 2021-2023	Diện tích trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024	Diện tích đất chưa sử dụng còn lại được phép khai thác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)-(5)-(6)
	Tổng cộng		143,98	0,78	0,62	142,58
1	Đất nông nghiệp	NNP	15,50			15,50
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,00			5,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,50			1,50
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	1,00			1,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,00			8,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	128,48	0,78	0,62	127,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,60	0,60		
2.2	Đất an ninh	CAN	0,06			0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	17,98			17,98
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,00			2,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,30		0,25	5,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,00			1,00
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	94,32			94,32
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	21,64	0,17	0,08	21,39
	Đất giao thông	DGT	1,67	0,10	0,08	1,49
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,23			0,23
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,37	0,07		0,30

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo quy hoạch 2030 được duyệt	Diện tích đã thực hiện giai đoạn 2021-2023	Diện tích trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024	Diện tích đất chưa sử dụng còn lại được phép khai thác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)-(5)-(6)
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,20			0,20
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,35			1,35
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	15,88			15,88
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,28		0,07	3,21
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	0,28	0,01	0,22	0,05
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,09			0,09
2.12	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,26			0,26

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch sử dụng đất 2024 xem chi tiết tại biểu 10/CH phần PHỤ BIỂU.

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 như sau:

Bảng 3.7. Dự kiến thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

STT	Hạng mục công trình	Đơn giá (tỷ/ha)	Diện tích (ha)	Thành tiền (tỷ đồng)
A	CÁC KHOẢN THU TỪ ĐẤT			47,96
I	I. THU TIỀN GIAO ĐẤT			44,22
1	Đất ở nông thôn	6	0,47	2,82
2	Đất ở đô thị	12	3,45	41,40
II	THU TIỀN CHO THUÊ ĐẤT (trả tiền hàng năm)			0,00
1	Thu tiền thuê đất các công trình đất cụm công nghiệp	0,003		0,00
2	Thu tiền thuê đất các công trình đất thương mại dịch vụ	0,004	0,31	0,00
3	Thu tiền thuê đất các công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,011		0,00
4	Thu tiền thuê đất sản xuất vật liệu xây dựng	0,004		0,00
III	THU TIỀN TỪ CMĐ SỬ DỤNG ĐẤT			3,74
1	Thu tiền từ CMĐ sang đất ở	0,5	7,47	3,74
B	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG; HỖ TRỢ			45,66

STT	Hạng mục công trình	Đơn giá (tỷ/ha)	Diện tích (ha)	Thành tiền (tỷ đồng)
1	Đất trồng lúa (hỗ trợ 3 lần)	0,48	1,59	0,76
2	Đất trồng cây hàng năm khác (hỗ trợ 3 lần)	0,45	7,77	3,50
3	Đất trồng cây lâu năm (hỗ trợ 2 lần)	0,5	9,56	4,78
4	Đất rừng sản xuất (hỗ trợ 1,5 lần)	0,45	41,47	18,66
5	Đất nuôi trồng thủy sản (hỗ trợ 1,5 lần)	0,5	0,16	0,08
6	Đất ở tại nông thôn	6	0,48	2,88
7	Đất ở tại đô thị	12	1,25	15,00
C	CÂN ĐỐI THU - CHI			2,30

Đối với giá đất tính tiền thuê đất được ước tính trung bình sau:

- Giá đất nông nghiệp và nông nghiệp khác bằng giá đất nông nghiệp;
- Giá đất sản xuất kinh doanh bằng 50% giá đất ở;
- Giá đất thương mại dịch vụ bằng 70% giá đất ở;
- Giá đất cụm công nghiệp: trung bình 1.000.000 đồng/m²;

Lưu ý: Giá đất nông nghiệp trung bình: 11.000 đồng/m²; Giá đất ở nông thôn trung bình: 250.000 đồng/m².

Đối với đơn giá cho thuê, tính trung bình như sau:

- Đơn giá thuê đất nông nghiệp và nông nghiệp khác: 0,5% giá đất NN;
- Đơn giá thuê đất thương mại dịch vụ và sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 1,5% giá đất;
- Trong năm 2024, dự kiến thực hiện các công trình cần phải thu hồi đất (kèm theo bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi): Mức hỗ trợ được xác định bằng giá đất nông nghiệp trung bình nhân với hệ số như sau:

- + Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác: 3 (ba) lần.
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 1,5 (một phẩy năm) lần.
- + Đất trồng cây lâu năm: 2 (hai) lần.
- + Đất trồng rừng sản xuất: 1,5 (một phẩy năm) lần.

Cân đối thu chi

Tổng thu về đất: 47,96 tỷ đồng.

Tổng chi về đất: 45,66 tỷ đồng.

Cân đối thu chi: 2,30 tỷ đồng.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Sử dụng đất nông nghiệp tiết kiệm, hiệu quả, hạn chế việc chuyển đất nông

nghiệp sang các công trình, dự án đầu tư gây thiệt hại nhiều đến đất nông nghiệp. Thực hiện tốt Nghị định số 35/2015/NĐ-CP về quản lý và sử dụng đất trồng lúa thay thế Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2012.

Đầu tư phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ, du lịch phải đi đôi với bảo vệ môi trường với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, cải thiện môi trường sinh thái. Quản lý chặt chẽ về bảo vệ môi trường đối với các khu sản xuất lớn nhỏ trên địa bàn huyện để đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp trong tương lai.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn thu từ đất, nguồn vốn ngân sách để đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phát triển đô thị, công nghiệp, du lịch... Tranh thủ nguồn đầu tư Trung ương, nguồn từ các chương trình mục tiêu Quốc gia, nguồn tài trợ từ các tổ chức... Ngoài ra kêu gọi nguồn đóng góp của nhân dân, các tổ chức xã hội để đầu tư xây dựng các công trình có tính chất xã hội hoá, các hạng mục công trình về xây dựng nông thôn mới.

Xây dựng kế hoạch đào tạo, thu hút hơn nữa người dân ở địa phương tham gia các chương trình đào tạo nâng cao trình độ lao động. Tăng cường công tác đào tạo lao động kỹ thuật, công nhân có tay nghề chất lượng cao, chú trọng đào tạo ngoại ngữ giao tiếp các thứ tiếng cho công nhân lao động cũng như cán bộ quản lý. Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý Nhà nước mới, kỹ năng mới cho đội ngũ cán bộ địa phương nhằm nâng cao năng lực, phẩm chất quản lý Nhà nước.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

UBND huyện giao nhiệm vụ cho các phòng ban chuyên môn tiến hành kiểm tra, thẩm định và hướng dẫn lập thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất kịp thời cho các chủ đầu tư, hộ gia đình, cá nhân để kịp thời triển khai thực hiện dự án, công trình.

UBND huyện giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND các xã phối hợp quản lý nghiêm ngặt đất chuyên trồng lúa, đất rừng đặc dụng và rừng phòng hộ. Việc chuyển đất chuyên trồng lúa sang cho các mục đích phi nông nghiệp tập trung chủ yếu cho các mục đích phát triển hạ tầng, công trình trọng điểm của huyện. Đối với các xã quy hoạch nông thôn mới ngoài việc xây dựng phù hợp các tiêu chí theo quy định, cần phải tuân thủ các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được cấp trên phân bổ.

Thường xuyên thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của Pháp luật.

4.4. Các giải pháp khác

Thực hiện tốt các chính sách về bồi thường thiệt hại, hỗ trợ tái định cư, đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp cho nhân dân trong vùng triển khai các dự án quy hoạch.

Có cơ chế chính sách thông thoáng, thu hút đầu tư để xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh. Thực hiện cải cách thủ tục hành chính về đất đai như: giao đất, cho thuê đất, cấp giấy phép đầu tư, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Khuyến khích hộ gia đình, cá nhân chuyên mục đích sử dụng đất những thửa đất xen kẽ trong khu dân cư, có diện tích nhỏ phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch đất đai để thuận lợi trong quản lý và có nguồn thu ngân sách.

Công tác bồi thường đất đai cần phải được công khai, thực hiện đúng trình tự theo qui định pháp luật, xác định đúng nguồn gốc chủ sử dụng, kiểm đếm chính xác, chi trả đúng đối tượng và đúng quy định bảng giá nhà nước.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 nhằm thực hiện nội dung quản lý nhà nước về đất đai theo luật định, khoanh định các loại đất đáp ứng sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, cũng như nhu cầu sử dụng đất của các ngành trong năm kế hoạch.

Kế hoạch sử dụng đất 2024 của huyện đã được xử lý tổng hợp, đảm bảo tính khoa học đầy đủ, hợp lý và chính xác, đã vạch ra những định hướng cụ thể từ phân bổ quỹ đất đai đến định hướng phát triển kinh tế, văn hoá - xã hội trên địa bàn huyện.

Thông qua kế hoạch sử dụng năm 2024, Ủy ban nhân dân huyện nắm chắc quỹ đất của từng địa phương và xây dựng được các chính sách quản lý sử dụng đất đai đồng bộ, đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo sử dụng có hiệu quả quỹ đất, bảo vệ tài nguyên đất, bảo vệ môi trường.

5.2. Kiến nghị

Đề nghị các cấp có thẩm quyền xem xét thẩm định và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Nông Sơn nhằm tạo cơ sở pháp lý để huyện chỉ đạo thực hiện tốt hơn các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai.

Chú trọng công tác chuyển đổi diện tích, cơ cấu cây trồng, cải tạo đồng ruộng làm cơ sở cho việc áp dụng các biện pháp canh tác tiên tiến, hướng dẫn người dân áp dụng mô hình canh tác trên đất dốc, đồng thời có biện pháp chống sạt lở đất vào mùa mưa lũ, bảo vệ rừng đầu nguồn, phòng hộ, góp phần tích cực vào việc sử dụng đất một cách có hiệu quả.

Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện cần triển khai, thực hiện tốt những nội dung trong kế hoạch đã đề ra. Đồng thời, trong quá trình thực hiện cần giám sát, quản lý chặt chẽ việc sử dụng đất theo đúng kế hoạch đã được phê duyệt.

PHẦN PHỤ BIỂU

Biểu 01/CH
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN NÔNG SƠN

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
				Ninh Phước	Phước Ninh	Quế Lâm	Quế Lộc	Trung Phước	Sơn Viên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		47.163,64	6.160,53	14.146,68	15.602,65	3.484,10	4.923,64	2.846,04
1	Đất nông nghiệp	NNP	44.162,93	5.826,32	13.116,70	15.228,56	3.259,24	4.044,37	2.687,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.269,37	241,44	127,46	64,38	352,28	280,70	203,11
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>729,96</i>	<i>126,51</i>	<i>72,73</i>	<i>62,34</i>	<i>220,93</i>	<i>137,64</i>	<i>109,81</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>539,41</i>	<i>114,93</i>	<i>54,73</i>	<i>2,04</i>	<i>131,35</i>	<i>143,06</i>	<i>93,30</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	923,58	166,68	162,47	219,82	86,76	214,46	73,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.072,89	261,61	294,53	1.073,64	142,24	206,97	93,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.299,24	2.454,13	2.473,24	1.169,22	1.008,88	687,97	1.505,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.112,72		8.298,14	10.814,58			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.475,11	2.698,25	1.760,86	1.886,53	1.668,82	2.649,34	811,31
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.693,68</i>	<i>376,45</i>	<i>481,02</i>	<i>515,85</i>	<i>127,43</i>	<i>137,83</i>	<i>55,10</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,96	4,15		0,39	0,26	4,93	0,23
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,06	0,06					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.697,99	296,67	986,04	267,79	223,82	767,48	156,19
2.1	Đất quốc phòng	CQP	167,44	30,70				136,74	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,55			0,10		1,45	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,45					8,45	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,47					5,34	0,13
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,50			0,52		6,98	
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	113,09		62,18			50,91	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.151,50	72,25	706,02	65,98	77,12	171,54	58,59
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>298,77</i>	<i>35,37</i>	<i>48,41</i>	<i>47,75</i>	<i>44,83</i>	<i>92,63</i>	<i>29,78</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>28,21</i>	<i>2,63</i>	<i>0,80</i>	<i>0,32</i>	<i>5,92</i>	<i>5,80</i>	<i>12,74</i>

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
				Ninh Phước	Phước Ninh	Quế Lâm	Quế Lộc	Trung Phước	Sơn Viên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,91				0,19	1,72	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,78	0,24	0,20	0,26	0,14	0,82	0,12
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	12,64	2,54	1,58	1,18	2,19	3,92	1,23
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	14,55	3,13	1,95	0,88	1,39	6,21	0,99
	Đất công trình năng lượng	DNL	688,53	17,51	639,32	7,32		24,37	0,01
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,45	0,09	0,03		0,05	0,23	0,05
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,07					1,07	
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,34	0,36			0,17	0,74	0,07
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	101,82	10,33	13,73	8,27	22,09	33,80	13,60
	Đất chợ	DCH	0,43	0,05			0,15	0,23	
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,94	0,54	0,67	0,30	0,51	1,25	0,67
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,35		0,01			1,34	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	238,12	55,14	27,13	27,33	92,72		35,80
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	89,68					89,68	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,41	1,29	0,97	0,56	0,47	4,75	0,37
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,64	0,09		0,02	0,09	1,37	0,07
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,05	0,08	0,49	0,23	0,71	1,22	0,32
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	759,15	133,76	176,06	170,76	36,54	225,07	16,96
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	137,65	2,82	12,51	1,99	15,66	61,39	43,28
3	Đất chưa sử dụng	CSD	302,72	37,54	43,94	106,30	1,04	111,79	2,11

Biểu 02/CH
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-))	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100
	Tổng DT tự nhiên		47.163,64	47.163,64		
1	Đất nông nghiệp	NNP	44.088,66	44.162,93	74,27	100,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.255,20	1.269,37	14,17	101,13
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>805,57</i>	<i>729,96</i>	<i>-75,61</i>	<i>90,61</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>449,63</i>	<i>539,41</i>	<i>89,78</i>	<i>119,97</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.100,78	923,58	-177,20	83,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2588,35	2.072,89	-515,46	80,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.396,94	9.299,24	-97,70	98,96
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.112,72	19.112,72		100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.611,81	11.475,11	863,30	108,14
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.693,68</i>	<i>1.693,68</i>		<i>100,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,80	9,96	0,16	101,63
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,06	0,06	-13,00	0,46
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.772,89	2.697,99	-74,90	97,30
2.1	Đất quốc phòng	CQP	167,44	167,44		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	1,75	1,55	-0,20	88,57
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,45	8,45		146,19
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,78	5,47	-0,31	94,64
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,50	7,50		100,00
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	113,09	113,09		100,00
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.218,40	1.151,50	-66,90	94,51
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>350,51</i>	<i>298,77</i>	<i>-51,74</i>	<i>85,24</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>38,85</i>	<i>28,21</i>	<i>-10,64</i>	<i>72,61</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,91</i>	<i>1,91</i>		<i>100,00</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>1,78</i>	<i>1,78</i>		<i>100,00</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>13,34</i>	<i>12,64</i>	<i>-0,70</i>	<i>94,75</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>14,55</i>	<i>14,55</i>		<i>100,00</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>688,70</i>	<i>688,53</i>	<i>-0,17</i>	<i>99,98</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,45</i>	<i>0,45</i>		<i>100,00</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>3,07</i>	<i>1,07</i>	<i>-2,00</i>	<i>34,85</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>1,34</i>	<i>1,34</i>		<i>100,00</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hóa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>100,02</i>	<i>101,82</i>	<i>1,80</i>	<i>101,80</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>3,88</i>	<i>0,43</i>	<i>-3,45</i>	<i>11,08</i>

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,90	3,94	0,04	101,03
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,85	1,35	-0,50	72,97
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	241,20	238,12	-3,08	98,72
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	93,63	89,68	-3,95	95,78
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,41	8,41		100,00
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghệp	DTS	1,64	1,64		100,00
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,05	3,05		100,00
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	759,15	759,15		100,00
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	137,65	137,65		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	302,09	302,72	0,63	100,21

Biểu 06/CH
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN NÔNG SƠN

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
				Ninh Phước	Phước Ninh	Quế Lâm	Quế Lộc	Trung Phước	Sơn Viên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		47.163,64	6.160,53	14.146,68	15.602,65	3.484,10	4.923,64	2.846,04
1	Đất nông nghiệp	NNP	44.092,53	5.810,10	13.115,98	15.228,34	3.255,52	3.995,88	2.686,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.256,72	237,40	127,46	64,38	351,72	272,67	203,09
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	728,39	126,47	72,73	62,34	220,50	136,54	109,81
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	528,33	110,93	54,73	2,04	131,22	136,13	93,28
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	918,79	164,72	161,81	219,81	86,64	212,44	73,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.065,07	260,09	294,53	1.073,43	141,51	202,31	93,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.295,94	2.454,13	2.473,24	1.169,22	1.008,88	684,67	1.505,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.112,72		8.298,14	10.814,58			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.433,43	2.689,55	1.760,80	1.886,53	1.666,51	2.619,02	811,02
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.693,68	376,45	481,02	515,85	127,43	137,83	55,10
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,80	4,15		0,39	0,26	4,77	0,23
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,06	0,06					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.769,01	312,89	986,81	268,01	227,54	816,52	157,24
2.1	Đất quốc phòng	CQP	167,44	30,70				136,74	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,65		0,10	0,10		1,45	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,45					8,45	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,78					5,65	0,13
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,50			0,52		6,98	
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	113,09		62,18			50,91	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.219,40	88,18	706,55	66,19	80,32	219,53	58,63
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	349,97	51,27	48,41	47,75	48,00	124,77	29,77
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	39,99	2,63	0,80	0,32	5,92	17,58	12,74

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
				Ninh Phước	Phước Ninh	Quế Lâm	Quế Lộc	Trung Phước	Sơn Viên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,91				0,19	1,72	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,78	0,24	0,20	0,26	0,14	0,82	0,12
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,24	2,54	2,18	1,18	2,19	3,92	1,23
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	14,55	3,13	1,95	0,88	1,39	6,21	0,99
	Đất công trình năng lượng	DNL	688,70	17,54	639,33	7,33	0,03	24,41	0,06
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,45	0,09	0,03		0,05	0,23	0,05
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,57					3,57	
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,34	0,36			0,17	0,74	0,07
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	100,02	10,33	13,40	8,27	22,09	32,33	13,60
	Đất chợ	DCH	3,88	0,05	0,25	0,20	0,15	3,23	
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,90	0,54	0,67	0,30	0,51	1,21	0,67
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,85		0,01			1,84	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	240,19	55,43	27,37	27,34	93,24		36,81
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	91,83					91,83	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,46	1,29	0,87	0,56	0,47	2,90	0,37
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,64	0,09		0,02	0,09	1,37	0,07
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,05	0,08	0,49	0,23	0,71	1,22	0,32
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	759,13	133,76	176,06	170,76	36,54	225,05	16,96
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	137,65	2,82	12,51	1,99	15,66	61,39	43,28
3	Đất chưa sử dụng	CSD	302,10	37,54	43,89	106,30	1,04	111,24	2,09
II	Khu chức năng								
1	Đất khu công nghệ cao	KCN							
2	Đất khu kinh tế	KKT							
3	Đất đô thị	KDT	4.923,64					4.923,64	

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
				Ninh Phước	Phước Ninh	Quế Lâm	Quế Lộc	Trung Phước	Sơn Viên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	2.793,46	386,56	367,26	1.135,77	362,01	338,85	203,01
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	39.842,09	5.143,68	12.532,18	13.870,33	2.675,39	3.303,69	2.316,82
6	Khu du lịch	KDL							
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	19.112,72		8.298,14	10.814,58			
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	8,45					8,45	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC							
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	5,78					5,65	0,13
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV							
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	240,19	55,43	27,37	27,34	93,24		36,81
13	Khu ô, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON							

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 07/CH
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN NÔNG SƠN

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
				Ninh Phước	Phước Ninh	Quế Lâm	Quế Lộc	Trung Phước	Sơn Viên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	70,40	16,22	0,72	0,22	3,72	48,49	1,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	12,65	4,04			0,56	8,03	0,02
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	1,57	0,04			0,43	1,10	
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK/PNN	11,08	4,00			0,13	6,93	0,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,79	1,96	0,66	0,01	0,12	2,02	0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,82	1,52		0,21	0,73	4,66	0,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,30					3,30	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	41,68	8,70	0,06		2,31	30,32	0,29
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,16					0,16	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT							

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Biểu 08/CH
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN NÔNG SƠN

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
				Ninh Phước	Phước Ninh	Quế Lâm	Quế Lộc	Trung Phước	Sơn Viên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng		114,76	16,03	21,03	0,21	3,91	73,53	0,05
1	Đất nông nghiệp	NNP	70,96	15,50	0,53	0,21	3,15	51,53	0,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16,47	4,04			0,43	11,98	0,02
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5,52</i>	<i>0,04</i>			<i>0,43</i>	<i>5,05</i>	
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>10,95</i>	<i>4,00</i>				<i>6,93</i>	<i>0,02</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,01	1,49	0,53	0,01	0,02	1,94	0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,35	1,27		0,20	0,40	5,48	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,30					3,30	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	39,67	8,70			2,30	28,67	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,16					0,16	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	43,47	0,53	20,50		0,76	21,67	0,01
2.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	28,37		20,07			8,30	
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,19	0,10	0,33		0,71	9,04	0,01
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>5,67</i>	<i>0,10</i>			<i>0,71</i>	<i>4,85</i>	<i>0,01</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>2,62</i>					<i>2,62</i>	
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>1,90</i>		<i>0,33</i>			<i>1,57</i>	
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,11					0,11	
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,48	0,43			0,05		
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	2,35					2,35	
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,95		0,10			1,85	
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,02					0,02	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,33					0,33	

Biểu 09/CH
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 CỦA HUYỆN NÔNG SƠN

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
				Ninh Phước	Phước Ninh	Quế Lâm	Quế Lộc	Trung Phước	Sơn Viên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng cộng		0,62		0,05			0,55	0,02
1	Đất nông nghiệp	NNP							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,62		0,05			0,55	0,02
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,25					0,25	
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,08					0,08	
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,08</i>					<i>0,08</i>	
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,07		0,05				0,02
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,22					0,22	

